

I. Lí thuyết

- Bài 4: Thực phẩm và dinh dưỡng
- Bài 5: Phương pháp bảo quản và chế biến thực phẩm.

II. Các câu hỏi ôn tập

Câu 1: Em hãy nêu vai trò của thực phẩm đối với cơ thể con người?

Câu 2: Làm thế nào để có cơ thể cân đối, khỏe mạnh?

Câu 3: Thực phẩm có thể được bảo quản và chế biến như thế nào để có những bữa ăn hợp lí, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm?

Câu 4: Em hãy nêu vai trò, ý nghĩa của bảo quản và chế biến thực phẩm?

Câu 5: Em hãy cho biết an toàn trong bảo quản và chế biến thực phẩm là như thế nào?

III. Một số câu hỏi trắc nghiệm

Chọn đáp án đúng nhất cho các câu hỏi sau: Câu

1. Bữa ăn hợp lí là:

- A. có sự kết hợp đa dạng các loại thực phẩm cần thiết, theo tỉ lệ thích hợp để cung cấp vừa đủ cho nhu cầu của cơ thể về năng lượng và chất dinh dưỡng.
- B. có sự phối hợp đa dạng các loại thực phẩm cần thiết, tạo ra nhiều món ăn hấp dẫn, không cung cấp đủ nhu cầu của cơ thể về dinh dưỡng.
- C. không có sự đa dạng các loại thực phẩm mà chỉ tập trung vào một loại thực phẩm mà người dùng yêu thích, cung cấp vừa đủ nhu cầu của cơ thể về năng lượng.
- D. có nhiều món ăn được tạo ra từ các loại thực phẩm, không chú trọng nhu cầu dinh dưỡng và năng lượng của cơ thể.

Câu 2. Muốn cơ thể phát triển một cách cân đối và khỏe mạnh, chúng ta cần:

- A. ăn thật no, ăn nhiều thực phẩm cung cấp chất béo.
- B. ăn nhiều bữa, ăn đủ chất dinh dưỡng.
- C. ăn đúng bữa, ăn đúng cách, đảm bảo an toàn thực phẩm.
- D. ăn nhiều thực phẩm giàu chất đạm, ăn đúng giờ.

Câu 3. Chất đạm (protein) là:

- A. thành phần dinh dưỡng để cấu trúc cơ thể và giúp cơ thể phát triển tốt.
- B. thành phần không cần thiết cho cơ thể.
- C. nguồn năng lượng duy nhất của cơ thể.
- D. chất giúp cơ thể con người hoạt động.

Câu 4. Thực phẩm giàu vitamin C là:

- A. lòng đỏ trứng, tôm.
- B. rau quả tươi.
- C. thịt lợn, thịt gà.
- D. ngũ cốc, các loại hạt.

Câu 5. Chức năng dinh dưỡng của chất béo là:

- A. cung cấp năng lượng cho cơ thể và giúp chuyển hóa một số vitamin cần thiết cho cơ thể.
- B. giúp cho sự phát triển của xương, hoạt động của cơ bắp.
- C. cung cấp vitamin cho cơ thể.



D. giúp tổ chức hệ thần kinh.

Câu 6. Thịt gà, thịt lợn, cá, hạt sen, hạt điều,...thuộc nhóm thực phẩm:

- A. nhóm giàu chất tinh bột, chất đường và chất xơ. C. nhóm thực phẩm giàu chất đạm.
B. nhóm thực phẩm giàu chất béo. D. nhóm thực phẩm giàu chất khoáng.

Câu 7. Những thực phẩm giàu chất béo:

- A. gạo, ngô, khoai. B. rau xanh, hoa quả.
C. mỡ động vật, dầu thực vật, bơ. D. mía.

Câu 8. Vai trò của nước đối với cơ thể:

- A. là nguồn cung cấp dinh dưỡng.
B. cung cấp năng lượng.
C. nguồn cung cấp chất đạm.
D. là môi trường chuyển hóa, trao đổi chất, điều hòa thân nhiệt.

Câu 9. Đặc điểm của phương pháp chế biến thực phẩm không sử dụng nhiệt:

- A. dễ gây biến đổi các chất dinh dưỡng có trong thực phẩm.
B. làm chín thực phẩm bằng nhiệt độ cao, trong thời gian thích hợp.
C. gần như giữ nguyên được màu sắc, mùi vị, chất dinh dưỡng của thực phẩm.
D. làm chín thực phẩm trong môi trường nhiều chất béo.

Câu 10. Phương pháp bảo quản thực phẩm là:

- A. luộc và trộn hỗn hợp. C. làm chín thực phẩm.
B. làm lạnh và đông lạnh. D. nướng và muối chua.

Câu 11. Quy trình chế biến món salad hoa quả:

- A. chế biến thực phẩm → sơ chế món ăn → trình bày món ăn.
B. sơ chế thực phẩm → trình bày món ăn.
C. sơ chế thực phẩm → trộn → trình bày món ăn.
D. sơ chế thực phẩm → lựa chọn thực phẩm → chế biến món ăn.

Câu 12. Phương pháp không phải phương pháp chế biến thực phẩm:

- A. ướp và phơi. B. rang và nướng. C. muối chua. D. rán, trộn dầu giấm.

Câu 13. Chất dinh dưỡng dễ bị hao tổn nhiều trong quá trình chế biến là:

- A. chất béo. B. tinh bột. C. vitamin. D. chất đạm.

Câu 14. Vai trò, ý nghĩa của việc bảo quản thực phẩm là:

- A. kéo dài thời gian sử dụng mà vẫn đảm bảo được chất lượng và chất dinh dưỡng của thực phẩm.
B. làm thực phẩm trở nên dễ tiêu hóa.
C. quá trình xử lý thực phẩm để tạo ra các món ăn được đảm bảo chất dinh dưỡng, sự đa dạng và hấp dẫn.
D. giúp món ăn trở nên đẹp mắt.

Câu 15. Vai trò, ý nghĩa của việc chế biến thực phẩm là:

- A. kéo dài thời gian sử dụng mà vẫn đảm bảo được chất lượng và chất dinh dưỡng của thực phẩm.
B. giúp bảo quản được lâu hơn.
C. làm cho thực phẩm tươi hơn.
D. quá trình xử lý thực phẩm để tạo ra các món ăn được đảm bảo chất dinh dưỡng, sự đa dạng và hấp dẫn.

Câu 16. Chức năng dinh dưỡng của chất tinh bột, chất đường là:

- A. tích trữ dưới da ở dạng lớp mỡ để bảo vệ cơ thể.
- B. giúp chuyển hóa một số loại vitamin.
- C. tăng cường hệ miễn dịch.
- D. cung cấp năng lượng chủ yếu cho mọi hoạt động của cơ thể.

Câu 17. Thực phẩm giàu chất xơ:

- A. rau xanh.
- B. thịt, cá, tôm.
- C. cá hồi.
- D. thịt bò, gạo.

Câu 18. Ngũ cốc là:

- A. thực phẩm giàu chất đạm.
- B. các loại rau củ.
- C. tên gọi chung của các loại cây có hạt dùng làm lương thực.
- D. hạt điều.

Câu 19. Thực phẩm giàu vitamin A:

- A. trứng, bơ, dầu cá.
- B. rau xanh.
- C. hoa quả.
- D. salad, thịt.

Câu 20. Vai trò của chất khoáng:

- A. giúp cho sự phát triển của xương, hoạt động của cơ bắp, cấu tạo hồng cầu,...
- B. giúp chuyển hóa một số loại vitamin.
- C. cung cấp các vitamin cho cơ thể.
- D. giúp làm sáng mắt.

Câu 21. Nhu cầu lượng nước tối thiểu mỗi ngày:

- A. 3 lít.
- B. 2,5 đến 3,5 lít.
- C. càng nhiều càng tốt.
- D. 1,5 đến 2 lít.

Câu 22. Dấu hiệu để nhận biết thực phẩm an toàn:

- A. thực phẩm đóng hộp có thông tin về cơ sở sản xuất, có hạn sử dụng, thành phần rõ ràng.
- B. thịt có màu hồng nhạt, chảy nước, không có mùi lạ.
- C. rau, củ, quả còn tươi, không dập nát, đã mọc mầm.
- D. cá không còn tươi.

Câu 23. Làm khô là:

- A. phương pháp trộn một số chất đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm vào thực phẩm để diệt và ngăn ngừa sự phát triển của vi khuẩn làm hỏng thực phẩm.
- B. phương pháp làm bay hơi nước có trong thực phẩm để ngăn chặn vi khuẩn làm hỏng thực phẩm.
- C. sử dụng nhiệt độ thấp để ngăn ngừa, làm chậm sự phát triển của vi khuẩn.
- D. dùng nhiệt độ cao để diệt vi khuẩn.

Câu 24. Trong bảo quản và chế biến thực phẩm cần:

- A. để chung thực phẩm sống và thực phẩm chín.
- B. sử dụng chung các loại dụng cụ cho tất cả các loại thực phẩm.
- C. giữ thực phẩm trong môi trường sạch sẽ, có che đậy để tránh bụi bẩn và các loại côn trùng.
- D. cho vào túi ni-long không buộc.

Câu 25. Ưu điểm của phương pháp chế biến kho:

- A. món ăn mềm, có hương vị đậm đà.
- B. món ăn có độ giòn, độ ngậy.
- C. giữ nguyên được màu sắc, chất dinh dưỡng của thực phẩm.
- D. món ăn nhiều chất béo.

Câu 26. Phương pháp làm khô thường được dùng để bảo quản thực phẩm:

- A. rau xanh.
- B. nông sản và thủy – hải sản.
- C. hoa.
- D. dưa hấu, dưa.

Câu 27. Bánh mì, ngô, khoai,...là thực phẩm thuộc nhóm:

- A. chất béo. B. chất khoáng. C. chất tinh bột. D. chất đạm.

Câu 28. Món ăn không thuộc phương pháp làm chín thực phẩm trong nước:

- A. canh chua. B. rau luộc. C. tôm nướng. D. thịt kho.

Câu 29. Đặc điểm của phương pháp chế biến thực phẩm sử dụng nhiệt:

- A. làm chín thực phẩm bằng nhiệt độ cao, trong thời gian thích hợp.
B. gần như giữ nguyên được màu sắc, mùi vị, chất dinh dưỡng của thực phẩm.
C. trộn các loại thực phẩm đã được sơ chế.
D. sử dụng nhiệt độ thấp để ngăn ngừa, làm chậm sự phát triển của vi khuẩn.

Câu 30. Lý do nước không phải là chất dinh dưỡng nhưng lại có vai trò rất quan trọng đối với đời sống con người:

- A. nước là thành phần chủ yếu của cơ thể, giúp chuyển và trao đổi chất của cơ thể.
B. nước là môi trường cho mọi chuyển hóa và trao đổi chất của cơ thể, giúp cơ thể điều hòa thân nhiệt.
C. nước là thành phần chủ yếu của cơ thể, giúp cơ thể điều hòa thân nhiệt.
D. nước là thành phần chủ yếu của cơ thể, là môi trường cho mọi chuyển hóa và trao đổi chất bên trong cơ thể, giúp cơ thể điều hòa thân nhiệt.

Câu 31. Nhược điểm của phương pháp nướng:

- A. thực phẩm dễ bị cháy, gây biến chất.
B. thời gian chế biến lâu.
C. món ăn nhiều chất béo.
D. một số loại vitamin trong thực phẩm có thể bị hòa tan trong nước.

Câu 32. Trong ba bữa ăn sau, bữa ăn đảm bảo tiêu chí của bữa ăn hợp lý nhất là:



- A. bữa ăn số 1. B. bữa ăn số 2. C. bữa ăn số 3. D. bữa ăn số 2 và 3

Câu 33. Số bữa ăn chính có trong ngày là:

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 34. Tác hại của việc xem chương trình truyền hình trong bữa ăn:

- A. sẽ không cảm nhận được mùi vị của thức ăn và chất dinh dưỡng không thể hấp thụ.
B. ăn được nhiều thức ăn.
C. cảm thấy vui vẻ khi ăn uống.
D. ảnh hưởng tới răng lợi.

Câu 35. Nếu ăn nhiều chất béo và chất tinh bột, đường sẽ gây ra các bệnh:

- A. suy dinh dưỡng. B. tốt cho hệ tiêu hóa.
C. thừa cân, béo phì. D. cung cấp canxi cho cơ thể.

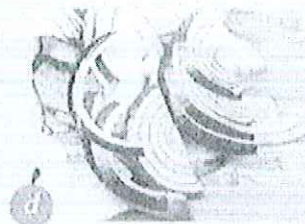
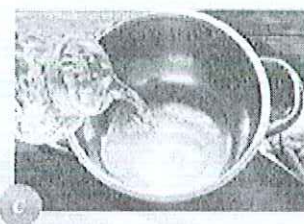
Câu 36. Vai trò của vitamin E:

- A. tốt cho da, bảo vệ tế bào. B. kích thích ăn uống.

C. giúp làm sáng mắt.

D. làm tăng sức bền của thành mạch máu.

Câu 37. Hãy sắp xếp các hình ảnh dưới đây theo thứ tự của quy trình chế biến món hành ngâm giấm:



A. b→c→d→a.

B. d→c→a→b.

C. a→b→c→d.

D. c→a→d→b.

Câu 38. Chất được sử dụng phổ biến khi ướp:

A. đường.

B. nước mắm.

C. muối.

D. dầu ăn.

Câu 39. Cách để làm khô thực phẩm là:

A. phơi trực tiếp dưới ánh nắng mặt trời.

C. để vào ngăn đông lạnh.

B. sử dụng muối để ướp.

D. nấu chín thực phẩm.

Câu 40. Bảo quản thực phẩm trong khoảng nhiệt độ từ 1°C đến 7°C là phương pháp:

A. làm khô.

B. đông lạnh.

C. làm lạnh.

D. ướp.



Ban giám hiệu

Lê Thị Ngọc Anh

Tổ chuyên môn

Nguyễn Thế Mạnh

Nhóm công nghệ 6

Nguyễn Phương Thảo

NỘI DUNG ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ I MÔN GD&ĐD LỚP 6

A. HỆ THỐNG BÀI HỌC

1. Tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ
2. Yêu thương con người
3. Siêng năng, kiên trì
4. Tôn trọng sự thật
5. Tự lập
6. Tự nhận thức bản thân

B. BÀI TẬP:

1. Bài tập sau mỗi bài học trong sách giáo khoa.
2. Xây dựng tình huống, giải quyết được một số tình huống có liên quan đến từng chủ đề.
3. Tìm và giải thích được một số tục ngữ, thành ngữ, ca dao, danh ngôn ...liên quan đến từng chủ đề.
4. Liên hệ bản thân

C. MỘT SỐ CÂU HỎI CỤ THỂ

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Hành vi nhất được của rơi trả người đánh mất là biểu hiện của đức tính:

- A. tôn trọng sự thật.
- B. tự nhận thức bản thân.
- C. tự lập.
- D. siêng năng, kiên trì.

Câu 2: Hành vi của người **không** tôn trọng sự thật là:

- A. tố giác người có hành vi gian lận.
- B. giả vờ ốm để không phải đi học.
- C. khuyên bạn không nên nói dối.
- D. không nói xấu người khác.

Câu 3: Bảo vệ lẽ phải, đấu tranh, phê phán những việc làm sai trái thể hiện hành vi của người:

- A. xa hoa, lãng phí.
- B. cần cù, siêng năng.
- C. tiết kiệm, khiêm tốn.
- D. tôn trọng sự thật.

Câu 4: Câu tục ngữ: “Thẳng mực tàu đau lòng gỗ” có nội dung nói về:

- A. tôn trọng sự thật.
- B. tiết kiệm, khiêm tốn.

THANH AM

C. khiêm tốn, siêng năng.

D. giản dị, cần cù.

Câu 5: Một trong những biểu hiện của tính tự lập là:

A. luôn dựa vào người khác, nếu mình có thể nhờ được.

B. dựa dẫm vào gia đình để vươn lên trong cuộc sống.

C. không trông chờ, dựa dẫm, ỷ lại vào người khác.

D. tìm mọi thủ đoạn để mình được thành công.

Câu 6: Hành vi **không** thể hiện sự giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ là:

A. dành thời gian thăm hỏi, chăm sóc ông bà, người cao tuổi trong gia đình.

B. tìm hiểu những nét đẹp về truyền thống gia đình và dòng họ.

C. trân trọng và tiếp nối những truyền thống tốt đẹp của gia đình.

D. chỉ tập trung cho việc học, không cần quan tâm những việc khác của gia đình.

Câu 7: Câu tục ngữ: “Đi một ngày đàng học một sàng khôn” nói về truyền thống :

A. truyền thống yêu nước.

B. truyền thống hiếu học.

C. truyền thống tôn sư trọng đạo.

D. truyền thống đoàn kết.

Câu 8: Ngay từ nhỏ ông B có tật nói lắp. Nhưng hàng ngày do ông chịu khó tập luyện và cuối cùng đã trở thành một nhà diễn thuyết nổi tiếng thế giới. Việc ông B thấy được điểm yếu của mình để rèn luyện là thể hiện sự:

A. mặc cảm bản thân.

B. sự tự phê bình mình.

C. tự nhận thức bản thân.

D. sự thay đổi tính cách.

Câu 9: Câu tục ngữ **không** thể hiện đức tính của một người luôn tôn trọng sự thật là:

A. Mật ngọt chết ruồi.

B. Ăn ngay nói thẳng.

C. Cây ngay không sợ chết đứng.

D. Thật thà ma vật không chết.

Câu 10: Một trong những biểu hiện của lòng yêu thương con người là:

A. làm những điều mình thích cho người khác.

B. đồng cảm, chia sẻ, sẵn sàng giúp đỡ lẫn nhau.

C. hạ thấp nhân phẩm của người được giúp đỡ.

D. mục đích sau này được người đó trả ơn.

Câu 11: N luôn muốn mình học giỏi như bạn A, nhưng N nghĩ rằng đó là điều rất khó với mình, vì bạn cho rằng những người học giỏi là những người có tố chất thông minh. Vì vậy không thông minh có cố gắng mấy cũng không thể học giỏi được. Nếu là bạn của N em sẽ khuyên bạn:

- A. thôi đừng cố công vô ích vì mình không có tố chất thông minh.
- B. nên cố gắng vì mỗi người có điểm mạnh, điểm yếu khác nhau.
- C. nên biết thân biết phận của mình, đừng mong ước viễn vông nữa.
- D. nên tìm cách lấy lòng A, để A cho nhìn bài trong giờ kiểm tra.

Câu 12: Câu tục ngữ: “Thương người như thể thương thân” nói đến:

- A. Tinh thần đoàn kết.
- B. Lòng yêu thương con người.
- C. Tinh thần yêu nước.
- D. Đức tính tiết kiệm.

Câu 13: Bạn H trên đường đi học về đã nhặt được một chiếc ví, trong đó có rất nhiều tiền và giấy tờ. Bạn đã mang đến đồn công an gần nhất để trình báo và trả lại người đánh mất. Việc làm của bạn H thể hiện bạn là người:

- A. thích thể hiện bản thân.
- B. có đức tính tiết kiệm.
- C. rất tốt, sống thật thà.
- D. giản dị, không đua đòi.

Câu 14: Câu tục ngữ: “Nước lã mà vã nên hồ/ Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan.” nói đến tính:

- A. đoàn kết.
- B. trung thực.
- C. tiết kiệm.
- D. tự lập.

Câu 15: Hành động **không** biểu hiện lòng yêu thương con người là:

- A. Quyên góp sách giáo khoa cũ, đồ dùng học tập cho học sinh vùng lũ lụt.
- B. Chăm sóc, quan tâm ông bà, bố mẹ, anh chị em của mình khi bị ốm đau.
- C. Giúp đỡ các bạn có hoàn cảnh khó khăn trong lớp và trong trường.
- D. Bao che cho hành động sai trái của bạn bè chơi thân với mình trong lớp.

Câu 16: Ngày mai, lớp của T đi dã ngoại nhưng bạn không tự chuẩn bị mà nhờ chị gái chuẩn bị đồ dùng mang đi. Việc làm đó của T thể hiện:

- A. T là người tự lập.
- B. T là người ỷ lại.
- C. T là người tự tin.
- D. T là người tự ti.

Câu 17: Ý kiến **không** đúng khi nói về ý nghĩa của tự nhận thức bản thân là:

- A. Giúp ta sống tự cao, tự đại khi biết được điểm mạnh của mình.
- B. Xác định những việc cần làm để hoàn thiện bản thân.
- C. Có cái nhìn trung thực về ưu điểm, nhược điểm của mình.
- D. Giúp ta dễ dàng đồng cảm chia sẻ với người khác.

Câu 18. Quyết tâm hoàn thành công việc đã đặt ra, không bỏ cuộc khi gặp khó khăn, trở ngại là biểu hiện của đức tính:

- A. khiêm tốn
- B. trung thực.
- C. kiên trì.
- D. tự giác.

Câu 19: Trái với siêng năng, kiên trì là:

- A. lười biếng, chóng chán.
- B. trung thực, thẳng thắn.
- C. cầu thả, hời hợt.
- D. cả A và C.

Câu 20: Ý nghĩa của đức tính siêng năng, kiên trì là giúp con người:

- A. thật thà trước hành động việc làm của mình.
- B. thành công trong công việc và cuộc sống.
- C. sống tiết kiệm cho bản thân và gia đình.
- D. có được tiếng tăm trong gia đình và xã hội.

Câu 21 Việc **không** siêng năng, kiên trì trong cuộc sống và lao động sẽ mang lại:

- A. thành công trong cuộc sống.
- B. cuộc sống nghèo khổ, thiếu thốn.
- C. trở thành người có ích cho xã hội.
- D. cuộc sống hạnh phúc, ý nghĩa.

Câu 22: Để đạt kết quả cao trong học tập, em cần phải:

- A. chăm chỉ học tập và không chơi la cà.
- B. chép bài của bạn để đạt điểm cao.
- C. chỉ học trên lớp, không cần tự học.
- D. chỉ làm những bài tập cô cho về nhà, không chuẩn bị bài mới.

Câu 23: Ý kiến đúng khi nói về tính kiên trì, siêng năng là:

- A. chỉ chăm chỉ làm việc nhà khi bố mẹ yêu cầu và nhắc nhở.
- B. nếu gặp bài tập khó thì nên bỏ qua để có thời gian làm việc khác.
- C. siêng năng cũng không giỏi được, vì quan trọng là phải thông minh.
- D. siêng năng, kiên trì sẽ giúp con người thành công trong cuộc sống.

Câu 24: Câu tục ngữ: "Có chí thì nên" biểu hiện của đức tính:

- A. siêng năng, kiên trì.
- B. trung thực.
- C. tiết kiệm.
- D. khiêm tốn.

Câu 25: Bạn N ham mê trò chơi điện tử, nên dành rất ít thời gian cho việc học. Kết quả là bạn học rất sa sút, cô giáo chủ nhiệm đã gọi điện về thông báo với gia đình. Trong trường hợp này, nếu em là bạn của N thì em sẽ:

- A. nhờ bạn dạy mình thêm những trò mới.
- B. khuyên bạn giảm chơi điện tử, chăm chỉ học tập.
- C. mặc kệ, vì đây là lựa chọn của bạn.
- D. đi nói xấu bạn với các bạn trong lớp.

Câu 26: Những gì có thật trong cuộc sống và phản ánh đúng hiện thực cuộc sống được gọi là:

- A. sự thật.
- B. dũng cảm.
- C. khiêm tốn.
- D. tự trọng.

Câu 27: Biểu hiện của tôn trọng sự thật là:

- A. suy nghĩ, nói và làm theo đúng sự thật.
- B. chỉ cần trung thực với cấp trên của mình.
- C. có thể nói không đúng sự thật khi không ai biết.
- D. chỉ nói thật trong những trường hợp cần thiết.

Câu 28: Ý nghĩa của việc tôn trọng sự thật đối với chúng ta là:

- A. Giúp con người tin tưởng nhau.
- B. Giúp con người gắn kết với nhau.
- C. Làm cho tâm hồn thanh thản.
- D. Cả A, B, C.

Câu 29: Chúng ta luôn phải nói thật với người thân, thầy cô, bạn bè bằng thái độ:

- A. khéo léo, tinh tế và tránh cho biết sự thật.
- B. nói thô tục nhưng đúng sự thật là được.
- C. dũng cảm, khéo léo, tinh tế và nhân ái.
- D. không nói sự thật sợ người khác đau khổ.

Câu 30: Ý nghĩa của việc tôn trọng sự thật là:

- A. thường làm mất lòng người khác.
- B. tránh nhầm lẫn, oan sai xảy ra.
- C. người nói thật sẽ bị kẻ xấu trả thù.
- D. sự thật luôn làm đau lòng người.

Câu 31: Việc làm thể hiện hành vi của người luôn tôn trọng sự thật là:

- A. đặt điều nói xấu bạn trong lớp.
- B. không coi cóp bài trong giờ kiểm tra.
- C. làm sai thì tìm cách đổ lỗi cho người khác.
- D. nói dối mẹ đi học thêm, để đi chơi game.

Câu 32: Hành vi **không** thể hiện đức tính của một người luôn tôn trọng sự thật là:

- A. không chỉ bài cho bạn trong giờ kiểm tra.
- B. không bao che cho bạn khi mắc lỗi.
- C. nhìn trộm bài của bạn để đạt điểm cao.

D. nhặt được của rơi trả cho người bị mất.

Câu 33: Trong giờ kiểm tra em phát hiện bạn A đang sử dụng tài liệu trong giờ. Trong tình huống này em sẽ:

A. coi như không biết, không phải việc của mình.

B. bắt chước bạn để đạt điểm cao.

C. nói với bạn cho mình xem cùng.

D. khuyên bạn không được làm như vậy.

Câu 34: Câu tục ngữ: “Một lần bất tín, vạn lần bất tin” ý nói về một người:

A. được người khác tin tưởng.

B. thờ ơ, hời hợt với người khác.

C. không được người khác tin tưởng nữa.

D. luôn được người khác tôn trọng.

Câu 35: Biểu hiện **trái** với tính tự lập là:

A. tự làm lấy các công việc của mình trong cuộc sống.

B. không trông chờ, dựa dẫm vào người khác.

C. ỷ lại vào người khác, đặc biệt là vào bố mẹ của mình.

D. luôn tự tin, cố gắng khắc phục khó khăn.

Câu 36: Một trong những biểu hiện thể hiện tính tự lập là:

A. tự tin.

B. nhút nhát.

C. nói nhiều.

D. thích thể hiện.

Câu 37: Điều mà người có tính tự lập họ sẽ nhận được là:

A. sự thành công trong cuộc sống.

B. được mọi người tôn trọng.

C. trưởng thành hơn.

D. Cả A, B, C.

Câu 38: Đối lập với tự lập là:

A. tự tin.

B. ích kỉ.

C. tự chủ.

D. ỷ lại.

Câu 39: Để học cách tự lập theo em cần phải:

A. làm những việc vừa sức với mình.

B. chủ động học hỏi những điều không biết.

C. tích cực học tập, nghiên cứu khoa học để có công việc tốt.

D. cả A, B, C.

Câu 40: Hành động biểu hiện của đức tính tự lập là:

A. H đi dã ngoại nhưng bạn không tự chuẩn bị mà nhờ chị gái chuẩn bị giúp mình.

- B. P luôn tự dọn dẹp nhà cửa, nấu cơm, giặt quần áo mà không cần bố mẹ nhắc nhở.
- C. Gặp bài toán khó, V giờ ngay phần hướng dẫn giải ra chép mà không chịu suy nghĩ.
- D. Làm việc nhóm nhưng T không tự giác mà luôn trông chờ, ỷ lại vào các bạn.

Câu 41: Hành động thể hiện tính tự lập là:

- A. chỉ học bài cũ khi bị cô giáo nhắc nhở.
- B. khi mẹ nhắc nhở mới giặt quần áo, nấu cơm.
- C. nhà có điều kiện thì không cần học nhiều.
- D. tích cực phát biểu xây dựng bài trong lớp.

Câu 42: Ý kiến **không** đúng khi nói về tính tự lập là:

- A. tính tự lập giúp thành công trong cuộc sống và được sự tôn trọng của mọi người.
- B. tính tự lập chỉ cần thiết đối với những người có hoàn cảnh khó khăn.
- C. người tự lập thường thành công trong cuộc sống dù phải trải qua nhiều khó khăn.
- D. tính tự lập sẽ giúp cho mỗi người có thêm sức mạnh, sự tự tin và khả năng sáng tạo

Câu 43: Mỗi buổi tối, cứ ăn cơm xong là bạn H giúp mẹ dọn dẹp, rửa bát sau đó lấy sách vở ra học bài. Việc làm đó của H thể hiện:

- A. H là người tự tin.
- B. H là người ỷ lại.
- C. H là người tự lập.
- D. H là người tự ti.

Câu 44: Hành động **không** thể hiện tính tự lập là:

- A. tự mình đi xe đạp đến trường.
- B. nghiêm túc làm bài kiểm tra.
- C. khi thi trao đổi đáp án với bạn.
- D. đọc thêm sách và làm bài tập nâng cao.

Câu 45: Tự nhận thức về bản thân sẽ giúp chúng ta biết rõ những mong muốn, những khả năng, khó khăn của bản thân để có thể:

- A. đặt ra mục tiêu, ra quyết định và giải quyết vấn đề phù hợp.
- B. tự tin vượt qua mọi khó khăn mà không cần đến sự giúp đỡ từ người khác.
- C. nhìn nhận đúng và ứng phó được với tất cả người xung quanh.
- D. tìm người phù hợp để giúp đỡ, hỗ trợ mình một cách tốt nhất.

Câu 46: Tự nhận thức về bản thân sẽ giúp chúng ta:

- A. sống tự do và không cần phải quan tâm tới bất kì ai.
- B. bình tĩnh, tự tin hơn, lôi cuốn sự quan tâm của người khác.
- C. để mình sống không cần dựa dẫm vào người xung quanh.
- D. biết rõ những mong muốn, những khả năng, khó khăn của bản thân.

Câu 47: Một trong những việc chúng ta cần làm để nhận thức đúng về bản thân là:

- A. Bản thân mình tự ý thức không cần phải để ý người khác nói về mình.
- B. Quan sát phản ứng và lắng nghe nhận xét của người khác về mình.
- C. Sống nội tâm, không cần phải chia sẻ những cảm nhận của mình.

D. Nhận thấy mình giỏi thì không cần phải rèn luyện hay học hỏi gì thêm nữa.

Câu 48: Hành vi **không** thể hiện việc tự nhận thức của bản thân là:

- A. A thường tỏ ra khó chịu và không quan tâm đến những điều các bạn góp ý.
- B. K thường tìm ra lỗi trong bài kiểm tra của mình để nhờ các bạn giải thích.
- C. V rất thích vẽ và nhờ mẹ đăng kí cho mình lớp học vẽ trên thị trấn.
- D. T lấy giấy liệt kê điểm mạnh, điểm yếu để đặt ra mục tiêu trong rèn luyện.

Câu 49: Việc đánh giá thấp bản thân mình sẽ làm cho nhiều người trở nên:

- A. tự cao, tự đại.
- B. tự ti và mặc cảm.
- C. thẹn thùng, e lệ.
- D. khiêm tốn, nhường nhịn.

Câu 50: Trong giờ sinh hoạt lớp, vì hay mắc nhiều lỗi nên B bị cô giáo chủ nhiệm nhắc nhở. Và bị các bạn trong lớp nhận xét và đưa ra những điều cần phải cố gắng, L thường tỏ ra khó chịu và không quan tâm đến những điều các bạn góp ý. Việc làm này thể hiện L là người chưa:

- A. hòa đồng với bạn bè.
- B. biết giúp đỡ người khác.
- C. tự nhận thức bản thân.
- D. có tính tự lập.

II. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1: Sự thật là gì? Hãy nêu biểu hiện của tôn trọng sự thật? Tôn trọng sự thật có ý nghĩa như thế nào?

Câu 2: Theo em tự lập có ý nghĩa như thế nào đối với bản thân, gia đình và xã hội? Em hãy nêu một số việc làm thể hiện tính tự lập?

Câu 3: Bài tập tình huống

Tình huống 1: Nhà Hương ở gần trường nhưng bạn rất hay đi học muộn. Khi lớp trưởng hỏi lí do, Hương luôn trả lời: “Tại bố mẹ không gọi mình dậy sớm”.

- a. Em có đồng tình với Hương không? Vì sao?
- b. Nếu là bạn của Hương thì em sẽ khuyên bạn điều gì?

Tình huống 2: Dù mong muốn cố gắng học giỏi nhưng Nga luôn nghĩ rằng đó là điều rất khó với mình bởi theo Nga, những người học giỏi là những người thông minh. Vì vậy, Nga có cố gắng mấy cũng không thể học giỏi được.

- a. Nga suy nghĩ vậy là đúng hay sai? Vì sao?
- b. Nếu là bạn của Nga, em khuyên bạn điều gì?

I. Nội dung: Ôn nội dung kiến thức các chương:

1. Chương IV: Hỗn hợp. Tách các chất ra khỏi hỗn hợp

- Hỗn hợp các chất;
- Tách chất ra khỏi hỗn hợp.

2. Chương V: Tế bào

- Tế bào – Đơn vị cơ bản của sự sống;
- Cấu tạo và chức năng các thành phần của tế bào;
- Sự lớn lên và sinh sản của tế bào.

3. Chương VI: Từ tế bào đến cơ thể

- Cơ thể sinh vật;
- Tổ chức cơ thể đa bào.

4. Chương VII: Đa dạng thể giới sống

- Hệ thống phân loại sinh vật;
- Khoá lưỡng phân.

II. Hình thức kiểm tra: 100% trắc nghiệm trực tuyến.

III. Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm ôn tập để học sinh tham khảo luyện tập

Chọn đáp án đúng cho các câu hỏi sau:

1. CHƯƠNG IV: HỖN HỢP. TÁCH CÁC CHẤT RA KHỎI HỖN HỢP

Câu 1. Việc làm nào sau đây là quá trình tách chất dựa theo sự khác nhau về kích thước hạt?

- A.** Giặt giẻ lau bằng bằng nước từ vòi nước.
B. Dùng nam châm hút bột sắt từ hỗn hợp bột sắt và lưu huỳnh.
C. Lọc nước bị vẩn đục bằng giấy lọc.
D. Ngâm quả dâu với đường để lấy nước dâu.

Câu 2. Trường hợp nào sau đây là chất tinh khiết?

- A. Gỗ. B. Nước khoáng. C. Sắt. D. Nước biển.

Câu 3. Dung dịch là hỗn hợp đồng nhất của

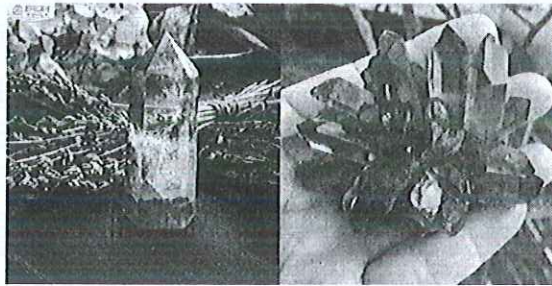
- A. 2 chất lỏng.
B. Chất rắn và chất lỏng.
C. Chất khí và chất lỏng.
D. Chất tan và dung môi.

Câu 4. Tác dụng chủ yếu của việc đeo khẩu trang là gì?

- A.** Tách hơi nước ra khỏi không khí hít vào.
B. Tách oxygen ra khỏi không khí hít vào.
C. Tách khí carbon dioxide ra khỏi không khí hít vào.
D. Tách khói bụi ra khỏi không khí hít vào.



Câu 5. Trong tự nhiên, các loại đá thạch anh được cấu tạo từ Silic đioxit lẫn các loại chất khác mà tạo nên nhiều màu sắc khác nhau.



Đá thạch anh được gọi là

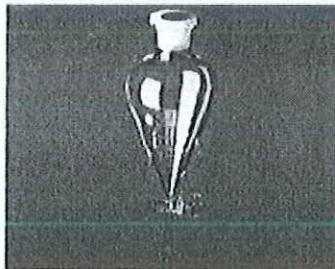
- A. dung dịch. B. hỗn hợp. C. chất tinh khiết. D. dung môi.

Câu 6. Hình ảnh dưới đây minh họa cho trạng thái nào của hỗn hợp?



- A. Dung dịch. B. Huyền phù.
C. Nhũ tương. D. Hỗn hợp đồng nhất.

Câu 7. Cho hình ảnh về dụng cụ bên:



Theo em, dụng cụ này có thể được sử dụng để tách riêng các chất trong hỗn hợp nào dưới đây?

- A. Nước và rượu. B. Cát lẫn trong nước.
C. Bột mì lẫn trong nước. D. Dầu ăn và nước.

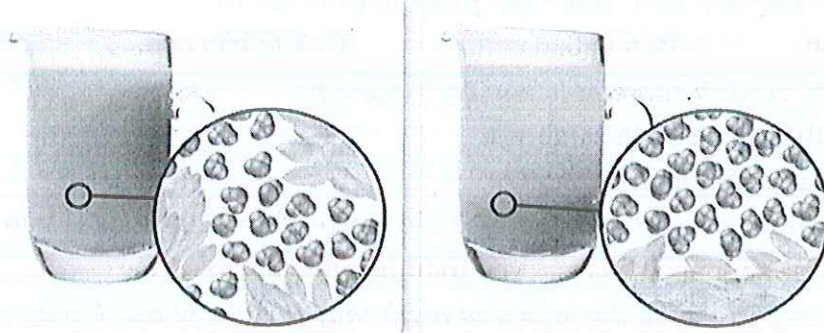
Câu 8. Thành phần chính của sốt mayonnaise bao gồm trứng gà lấy lòng đỏ; dầu ăn nguyên chất thường dùng dầu đậu nành, dầu ôliu; chanh tươi hoặc dấm gạo; mù tạt cay tùy theo người nội trợ muốn cay nhiều hay ít. Sốt mayonnaise là

- A. huyền phù. B. nhũ tương. C. dung dịch. D. chất lỏng.

Câu 9. Nước giếng khoan thường lẫn nhiều tạp chất. Để tách bỏ tạp chất, người dân cho nước giếng khoan vào bể lọc, đáy bể lót các lớp cát mịn, sỏi và than củi. Nước chảy qua các lớp này sẽ trong hơn. Nhận định nào sau đây là không đúng?

- A. Lớp cát mịn có tác dụng giữ các hạt đất, cát ở lại.
B. Lớp sỏi làm cho nước có vị ngọt.
C. Lớp than củi có tác dụng hút các chất hữu cơ, vi khuẩn.
D. Sau một thời gian sử dụng, ta phải thay rửa các lớp đáy bể lọc.

Câu 10. Cho mô tả về nước cam như sau:



Hình ảnh cốc nước cam trước và sau một thời gian.

Phân tích thành phần của nước cam bao gồm những gì?

- A. Nước cam bao gồm nước và các chất tan trong nước.
- B. Nước cam bao gồm nước và chỉ có các chất không tan trong nước.
- C. Nước cam bao gồm nước, chất tan và các vụn cam lơ lửng trong nước.
- D. Nước cam bao gồm các nước và các vụn cam lơ lửng.

2. CHƯƠNG V: TẾ BÀO

Câu 1. Đặc điểm của tế bào nhân sơ là chưa có

- A. thành tế bào.
- B. tế bào chất.
- C. màng nhân bao bọc.
- D. lục lạp.

Câu 2. Khi thần lằn bị đứt đuôi, đuôi của nó có thể tái sinh vì

- A. tế bào ở đuôi thần lằn lớn lên và sinh sản, giúp thay thế tế bào đuôi bị chết, mọc lại thành đuôi mới.
- B. tế bào ở đuôi thần lằn bị đột biến, cứ đứt đuôi sẽ mọc lại thành đuôi mới.
- C. đuôi thần lằn có cơ chế mọc lại nếu bị đứt.
- D. đây là hiện tượng bình thường có ở loài thần lằn.

Câu 3. “Tế bào là đơn vị cơ bản của sự sống” vì

- A. tế bào rất nhỏ bé, không thể nhìn thấy bằng mắt thường mà phải quan sát bằng kính hiển vi điện tử.
- B. tế bào có thể thực hiện đầy đủ các quá trình sống cơ bản: sinh sản, sinh trưởng, hấp thụ chất dinh dưỡng, trao đổi chất,...
- C. tế bào không có khả năng sinh sản, sinh trưởng, hấp thụ chất dinh dưỡng, trao đổi chất,...
- D. tế bào có thành tế bào rất vững chắc.

Câu 4. Mỗi loại tế bào có hình dạng và kích thước khác nhau để

- A. phù hợp với chức năng của chúng.
- B. chúng không bị chết.
- C. các tế bào có thể bám vào nhau dễ dàng.
- D. để tạo sự đa dạng các loài sinh vật.

Câu 5. Các thành phần cơ bản cấu tạo nên tế bào gồm

- A. Màng tế bào, ti thể, nhân.
- B. Tế bào chất, nhân, lục lạp.
- C. Màng tế bào, tế bào chất, nhân.
- D. Tế bào chất, nhân, lục lạp.

Câu 6. Bào quan nào có ở tế bào thực vật mà không có ở tế bào động vật?

- A. Màng tế bào.
- B. Vùng nhân.
- C. Chất tế bào.
- D. Lục lạp.

Câu 7. Việc phân chia trong tế bào giúp cơ thể

- A. cung cấp năng lượng cho cơ thể hoạt động.
- B. cơ thể lớn lên và sinh sản.
- C. cơ thể phản ứng với kích thích.
- D. cơ thể bảo tiết CO_2 .

Câu 8. Từ một tế bào ban đầu, sau 4 lần phân chia sẽ tạo ra

- A. 3 tế bào con.
- B. 6 tế bào con.
- C. 8 tế bào con.
- D. 16 tế bào con.

Câu 9. Sự lớn lên và sinh sản của tế bào có ý nghĩa gì?

- A. Tăng kích thước của cơ thể sinh vật
- B. Khiến cho sinh vật già đi
- C. Tăng kích thước của sinh vật, thay thế các tế bào già, chết và các tế bào bị tổn thương
- D. Ngăn chặn sự xâm nhập của các yếu tố từ bên ngoài vào cơ thể

Câu 10. Điều gì xảy ra với dạ dày nếu quá trình thay thế các tế bào không diễn ra?

- A. Dạ dày vẫn hoạt động bình thường.
- B. Thành dạ dày trở nên dày hơn.
- C. Dạ dày hoạt động tốt hơn.
- D. Dạ dày bị ăn mòn đến viêm loét.

3. CHƯƠNG VI: TỪ TẾ BÀO ĐẾN CƠ THỂ

Câu 1. Hoạt động nào dưới đây là hoạt động của cơ thể sinh vật?

- A. Quá trình chuyển năng lượng mặt trời thành năng lượng điện ở pin mặt trời.
- B. Quá trình đốt cháy carbohydrate để tạo năng lượng ở người.
- C. Quá trình thu nhỏ kích thước của hòn đá cuội bên dòng suối.
- D. Quá trình mài sắt thành kim.

Câu 2. Quá trình sinh sản ở cơ thể là gì?

- A. Quá trình cảm nhận và phản ứng với sự thay đổi của môi trường.
- B. Quá trình cơ thể lớn lên về kích thước.
- C. Quá trình tạo ra con non.
- D. Quá trình lấy thức ăn và nước.

Câu 3. Cơ thể đơn bào là cơ thể được cấu tạo từ

- A. Hàng trăm tế bào.
- B. Hàng nghìn tế bào.
- C. Một tế bào.
- D. Một số tế bào.

Câu 4. Hệ cơ quan ở thực vật bao gồm

- A. hệ rễ và hệ thân.
- B. hệ thân và hệ lá.
- C. hệ chồi và hệ rễ.
- D. hệ cơ và hệ thân.

Câu 5. Ở cơ thể đa bào, mô là

- A. nhóm các tế bào có cấu tạo giống nhau và cùng thực hiện một chức năng nhất định.
- B. nhóm các tế bào có kích thước khác nhau và cùng thực hiện một chức năng nhất định.
- C. một tế bào có kích thước lớn nhất, thực hiện toàn bộ chức năng trong cơ thể đa bào.
- D. một tế bào có cấu tạo, kích thước và chức năng chuyên hoá cho cơ thể đa bào.

Câu 6. Mô liên kết có chức năng

- A. co, dẫn, tạo nên sự vận động.
- B. bao bọc và bảo vệ toàn cơ thể.
- C. nâng đỡ, liên kết các cơ quan.
- D. dẫn nước và muối khoáng.

Câu 7. Loại sinh vật đơn bào nào sau đây có thể quan sát được bằng mắt thường?

- A. Tảo bong bóng.
- B. Trùng roi.
- C. Vi khuẩn lam.
- D. Tảo lục.

Câu 8. Cơ thể sinh vật có khả năng thực hiện các quá trình sống cơ bản nào?

- A. Cảm ứng và vận động, hô hấp, sinh trưởng, bài tiết, dinh dưỡng, sinh sản.
- B. Cảm ứng, hô hấp, sinh trưởng, bài tiết, dinh dưỡng, sinh sản.
- C. Cảm ứng và vận động, trao đổi chất, sinh trưởng, bài tiết, dinh dưỡng.
- D. Cảm ứng, hô hấp, sinh trưởng, bài tiết, dinh dưỡng, sinh sản, tiêu hoá.

Câu 9. Điều gì xảy ra nếu cây cà chua mất đi hệ rễ?

- A. Cây cà chua mọc lại rễ mới, phát triển bình thường.
- B. Do rễ thực hiện chức năng hút nước và muối khoáng, nếu mất hệ rễ thì hệ chồi không hoạt động, cây cà chua sẽ héo và chết.
- C. Do rễ thực hiện chức năng quang hợp, nếu mất hệ rễ thì cây không tổng hợp được các chất dinh dưỡng, cây cà chua sẽ héo và chết.
- D. Không cần hệ rễ, cây cà chua vẫn phát triển được bình thường.

Câu 10. Sinh vật nào có cấu tạo cơ thể đơn bào?

- A. Hoa hồng.
- B. Tảo lục.
- C. Hoa mai.
- D. Hoa hướng dương.

4. CHƯƠNG VII: ĐA DẠNG THỂ GIỚI SỐNG

Câu 1. Dùng cách gọi "Apis cerana" là cách gọi tên theo

- A. Tên khoa học.
- B. Tên địa phương.
- C. Tên giống.
- D. Cách tra theo danh mục.

Câu 2. Các bậc phân loại sinh vật từ thấp đến cao theo trình tự nào sau đây?

- A. Giới → Ngành → Lớp → Bộ → Họ → Chi (giống) → Loài.
- B. Loài → Chi (giống) → Họ → Bộ → Lớp → Ngành → Giới.
- C. Chi (giống) → Loài → Họ → Bộ → Lớp → Ngành → Giới.
- D. Loài → Chi (giống) → Bộ → Họ → Lớp → Ngành → Giới.

Câu 3. Cấu tạo tế bào nhân sơ, cơ thể đơn bào, là đặc điểm của sinh vật thuộc giới nào sau đây?

- A. Khởi sinh.
- B. Nguyên sinh.
- C. Nấm.
- D. Thực vật.

Câu 4. Khi tiến hành xây dựng khóa lưỡng phân để phân loại một nhóm sinh vật cần tuân theo nguyên tắc: từ một tập hợp sinh vật ban đầu tách thành hai nhóm có

- A. đặc điểm đối lập nhau.
- B. cơ quan di chuyển khác nhau.
- C. môi trường khác nhau.
- D. kiểu dinh dưỡng khác nhau.

Câu 5. Cách phân loại theo kiểu dinh dưỡng là

- A. dị dưỡng – tự dưỡng.
- B. đa bào – đơn bào.
- C. dưới nước – trên cạn – không khí.
- D. nhân sơ – nhân thực.

Câu 6. Tên khoa học của loài được hiểu như thế nào?

- A. Cách gọi truyền thống của người dân bản địa theo vùng miền, quốc gia.
- B. Tên giống + Tên loài + (Tên tác giả, năm công bố).
- C. Cách gọi phổ biến của loài có trong danh mục tra cứu.
- D. Tên loài + Tên giống + (Tên tác giả, năm công bố).

Câu 7. Theo Whittaker phân loại thì có bao nhiêu giới sinh vật?

- A. 7 B. 6 C. 5 D. 4

Câu 8. Tên khoa học của cây lúa là *Oryza sativa* (Linnaeus). Vậy tên loài là

- A. Linnaeus. B. Oryza. C. Sativa. D. Oryza sativa.

Câu 9. Cây cam thuộc Giới nào dưới đây?

- A. Giới Nấm. B. Giới Thực vật.
C. Giới Nguyên sinh. D. Giới Khởi sinh.

Câu 10. “Cây táo” là cách gọi tên theo

- A. tên khoa học. B. tên địa phương.
C. tên giống. D. cách tra theo danh mục.

Ban giám hiệu

Tổ chuyên môn

Nhóm KHTN 6



Lê Thị Ngọc Anh

12

Nguyễn Thế Mạnh

Mơ

Thái Thị Thu Mơ

A. PHẦN LỊCH SỬ

I. Nội dung kiến thức cần ôn tập

1. Học sinh ôn tập lại kiến thức các bài:

- Bài 8: Ấn Độ cổ đại.
- Bài 9: Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII.
- Bài 10: Hy Lạp và La Mã cổ đại

2. Nội dung chính:

- Điểm chính về chế độ xã hội của Ấn Độ thời kì cổ đại.
- Thành tựu văn hóa tiêu biểu của Ấn Độ cổ đại.
- Quá trình thống nhất và sự xác lập chế độ phong kiến ở Trung Quốc dưới thời Tần Thủy Hoàng.
- Những thành tựu cơ bản của nền văn minh Trung quốc thời kì cổ đại.
- Tác động của điều kiện tự nhiên (hải cảng, biển đảo) đối với sự hình thành và phát triển của nền văn minh Hy Lạp và La Mã cổ đại.
- Thành tựu văn hóa tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã cổ đại.

II. Hình thức kiểm tra: 100% trắc nghiệm trực tuyến

III. Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm để học sinh tham khảo, luyện tập.

Câu 1. Năm 221 TCN người đã thống nhất Trung Quốc lập ra nhà Tần là

- | | |
|--------------------|----------------|
| A. Tần Thủy Hoàng. | C. Tư Mã Viêm. |
| B. Lưu Bang. | D. Lý Uyên. |

Câu 2. Người Trung quốc cổ đại khắc chữ trên

- | | |
|-------------|--------------------|
| A. mai rùa. | C. giấy Pa-pi-rút. |
| B. đất sét. | D. vách đá. |

Câu 3. Trong xã hội phong kiến nông dân nhận ruộng đất canh tác được gọi là

- | | |
|------------------------|-------------|
| A. nông dân lĩnh canh. | C. địa chủ. |
| B. nông nô. | D. quý tộc. |

Câu 4. Người nông dân nhận ruộng của địa chủ phải có nghĩa vụ

- | | |
|-------------|-----------------|
| A. nộp tô. | C. đi lao dịch. |
| B. nộp sưu. | D. phục vụ. |

Câu 5. Người lập lên triều đại nhà Hán ở Trung Quốc là

- | | |
|--------------------|----------------|
| A. Tần Thủy Hoàng. | C. Tư Mã Viêm. |
| B. Lưu Bang. | D. Lý Uyên. |

Câu 6. Kỹ thuật in được phát minh bởi người

- | | |
|----------------|------------|
| A. Trung Quốc. | C. Ai Cập. |
| B. La Mã. | D. Ấn Độ. |

Câu 7. Vạn Lý trường thành của Trung quốc được xây dựng nhằm mục đích

- A. ngăn chặn các cuộc tấn công từ bên ngoài.
- B. ngăn chặn dòng nước lũ từ thượng nguồn tràn về.
- C. thuận lợi cho việc giao thông đi lại giữa các vùng.
- D. thể hiện sức mạnh của các nhà nước phong kiến.

Câu 8. Tác phẩm văn học nổi tiếng của Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII là

- | | |
|--------------|---------------|
| A. Kinh Thi. | C. Cửu Ca. |
| B. Li tao. | D. Thiên văn. |

Câu 9. Hai giai cấp cơ bản trong xã hội cổ đại Trung quốc là



- A. quý tộc, quan lại - nông dân công xã.
- B. địa chủ - nông dân lĩnh canh.
- C. lãnh chúa - nông nô.
- D. tư sản - vô sản.

Câu 10. Từ thời nhà Hán đến nhà Tùy, lịch sử Trung Quốc lần lượt trải qua các triều đại và thời kì là

- A. Tam Quốc, nhà Tấn, Nam - Bắc triều.
- B. Nhà Tấn, Tam Quốc, Nam - Bắc triều.
- C. Nam - Bắc triều, Tam Quốc, nhà Tấn.
- D. Nam - Bắc triều, nhà Tấn, Tam Quốc.

Câu 11. Bốn phát minh quan trọng của Trung Quốc trong thời kì cổ đại đến thế kỉ VII là

- A. la bàn, thuốc súng, giấy, nghề in.
- B. nghề in, làm sắt, đồ gốm, dệt vải.
- C. địa động nghi, cung tên, mũi giáo, thuốc súng.
- D. nghề in, điện thoại, vacxin, thuốc điều trị bệnh.

Câu 12. Cư dân Ấn Độ cổ đại sinh sống chủ yếu bằng nghề

- A. trồng lúa và chăn nuôi.
- B. buôn bán.
- C. đánh cá.
- D. làm hàng thủ công.

Câu 13. Tác phẩm là tập thơ cổ nhất ở Trung Quốc, gồm nhiều sáng tác dân gian, được Khổng Tử sưu tập và chỉnh lí

- A. Ly Tao.
- B. Kinh Thi.
- C. Thiên Văn.
- D. Sở Từ.

Câu 14. Tần Thủy Hoàng đã thống nhất lãnh thổ Trung Quốc (năm 221 TCN) thông qua con đường

- A. chiến tranh.
- B. ngoại giao.
- C. luật pháp.
- D. đồng hóa văn hóa.

Câu 15. Hai bộ sử thi I-li-át và Ô-di-xê là của đất nước

- A. Ấn Độ.
- B. Hy Lạp.
- C. Trung Quốc.
- D. La Mã.

Câu 16. Công trình kiến trúc tiêu biểu ở Trung Quốc cổ đại là

- A. đền Pác-tê-nông.
- B. thành Ba-bi-lon.
- C. đấu trường Cô-li-dê.
- D. Vạn lí trường thành.

Câu 17. Công trình kiến trúc tiêu biểu ở Ấn Độ cổ đại là

- A. đền Pác-tê-nông.
- B. thành Ba-bi-lon.
- C. đại bảo tháp San-chi.
- D. Vạn lí trường thành.

Câu 18. Chế độ đẳng cấp Vác-na thời Ấn Độ cổ đại phân biệt về

- A. chủng tộc và màu da.
- B. tôn giáo.
- C. trình độ học vấn.
- D. phân biệt giàu - nghèo.

Câu 19. Những người thấp kém trong xã hội Ấn Độ cổ đại thuộc đẳng cấp

- A. Bra-man.
- B. Ksa-tri-a.
- C. Vai-si-a.
- D. Su-đra.

Câu 20. Đẳng cấp đứng đầu trong xã hội Ấn Độ cổ đại là

- A. Bra-man.
- B. Ksa-tri-a.
- C. Vai-si-a.
- D. Su-đra.

Câu 21. Theo chế độ đẳng cấp Vác-na, xã hội cổ đại của Ấn Độ được chia thành mấy đẳng cấp

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 22. Người Ấn Độ đã sáng tạo ra chữ

- A. Phạn. C. La-tinh.
B. Hán. D. Ka-na.

Câu 23. Ấn Độ là quê hương của những tôn giáo

- A. Hin-đu giáo và Phật giáo.
B. Nho giáo và Phật giáo.
C. Hin-đu giáo và Thiên chúa giáo.
D. Nho giáo và Đạo giáo.

Câu 24. Tổ chức chính trị nào có vai trò bầu và cử ra cơ quan quyền lực cao nhất, quyết định mọi công việc ở A-ten

- A. Đại hội nhân dân. C. Quốc hội.
B. Viện nguyên lão. D. Nghị viện.

Câu 25. Hy Lạp cổ đại nằm ở

- A. bán đảo Băn Căng. C. bán đảo I-ta-li-a.
B. ven sông Trường Giang. D. ven sông Ấn.

Câu 26. Các nhà nước thành bang ở Hy Lạp đều là nền

- A. Chuyên chính của giai cấp chủ nô.
B. Quân chủ chuyên chế.
C. Quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền.
D. Dân chủ cổ đại.

Câu 27. Năm 207 TCN, người nắm quyền hành ở La mã là

- A. Ôc-ta-vi-út. C. Hê-rô-đốt.
B. Pê-ri-clét. D. Pi-ta-go.

Câu 28. Đại hội nhân dân ở A-ten có vai trò là

- A. bầu, cử ra các cơ quan, quyết định mọi công việc.
B. đại diện cho thần quyền và vương quyền.
C. chỉ tồn tại về hình thức.
D. thực hiện các quyền hành pháp và lập pháp.

Câu 29. Đại hội nhân dân ở nhà nước đế chế La Mã cổ đại có vai trò

- A. bầu, cử ra các cơ quan, quyết định mọi công việc.
B. đại diện cho thần quyền và vương quyền.
C. chỉ tồn tại về hình thức.
D. thực hiện các quyền hành pháp và lập pháp.

Câu 30. Ôc-ta-vi-út có vai trò gì trong nhà nước La Mã cổ đại

- A. nắm trong tay mọi quyền hành, như một hoàng đế.
B. đại diện cho vương quyền trong nhà nước.
C. chỉ tồn tại về hình thức.
D. thực hiện các quyền hành pháp và lập pháp.

Câu 31. Thể chế dân chủ của A-ten cổ đại được cho là có bước tiến bộ vì

- A. nắm trong tay mọi quyền hành, như một hoàng đế.
B. đại diện cho vương quyền trong nhà nước.
C. chỉ tồn tại về hình thức.
D. thực hiện các quyền hành pháp và lập pháp.

Câu 32. Phần không thể thiếu và quan trọng hơn cả của các thành bang ở Hy Lạp cổ đại là

- A. lâu đài.
- B. đền thờ.
- C. sân vận động.
- D. bến cảng.

Câu 33. Chủ nhân của 10 chữ số mà ngày nay được sử dụng rộng rãi trên thế giới là người nước

- A. Hy Lạp.
- B. Ấn Độ.
- C. La Mã.
- D. Trung Quốc.

Câu 34. Hệ chữ La Tinh và chữ số La Mã ngày nay chúng ta đang sử dụng là thành tựu văn hóa của người

- A. Hy Lạp và La Mã.
- B. Trung Quốc và Ấn Độ.
- C. Ai Cập và Lưỡng Hà.
- D. Trung Quốc và Lưỡng Hà.

Câu 35. Bộ truyện thần thoại Hy Lạp là bộ truyện nói về các vị thần của nước

- A. Hy Lạp.
- B. La Mã.
- C. Trung Quốc.
- D. Ấn Độ.

Câu 36. Triều đại phong kiến Trung quốc kéo dài nhất và đưa Trung Quốc đến thời kì phát triển đỉnh cao là

- A. Hán.
- B. Tùy.
- C. Tấn.
- D. Tần.

Câu 37. Nguyên nhân khiến nhân dân Việt Nam phải trải qua hơn một nghìn năm Bắc thuộc

- A. các triều đại Trung Quốc liên tiếp mở các cuộc chiến tranh để mở rộng lãnh thổ.
- B. các triều đại Hy Lạp liên tiếp mở các cuộc chiến tranh để mở rộng lãnh thổ.
- C. các triều đại La Mã liên tiếp mở các cuộc chiến tranh để mở rộng lãnh thổ.
- D. các triều đại Ấn Độ liên tiếp mở các cuộc chiến tranh để mở rộng lãnh thổ.

Câu 38. Người Trung Quốc đầu tiên thực hiện phương pháp phẫu thuật gây mê là

- A. Hoa Đà.
- B. Tần Thủy Hoàng.
- C. Ô Mã Nhi.
- D. Thoát Hoan.

Câu 39. Năm 27 TCN, người có quyền lực cao nhất ở La Mã là

- A. Ốc-ta-vi-út.
- B. Pê-ri-clet.
- C. Tần Thủy Hoàng.
- D. Thoát Hoan.

Câu 40. Ở Ấn Độ đạo ra đời sớm nhất là

- A. Bà La Môn.
- B. Hin-đu.
- C. Phật giáo.
- D. Ki-tô giáo.

B. PHẦN ĐỊA LÍ

I. Nội dung kiến thức cần ôn tập

1. Học sinh ôn tập kiến thức các bài: 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13.

2. Nội dung chính:

* *Phần 1: Trái Đất – hành tinh của hệ Mặt Trời.*

- Trái Đất trong hệ Mặt Trời.

- Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và hệ quả.

- Chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và hệ quả.

* *Phần 2: Cấu tạo của Trái Đất. Vỏ Trái Đất.*

- Cấu tạo của Trái Đất. Các mảng kiến tạo.

- Quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi.

- Núi lửa và động đất.

- Các dạng địa hình chính trên Trái Đất. Khoáng sản.

II. Hình thức kiểm tra: 100% trắc nghiệm trực tuyến.

III. Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm ôn tập để học sinh tham khảo luyện tập

Câu 1: Trong hệ Mặt Trời, theo thứ tự xa dần Mặt Trời Trái Đất đứng ở vị trí thứ

- A. 3. B. 4. C. 5. D. 6.

Câu 2: Trái Đất có dạng hình

- A. vuông. B. cầu. C. chữ nhật. D. thoi.

Câu 3: Trái Đất có bán kính ở xích đạo là

- A. 6356 km. B. 6387 km. C. 6378 km. D. 6365 km.

Câu 4: Diện tích bề mặt của Trái Đất là

- A. 501 triệu km². B. 510 km². C. 501 km². D. 510 triệu km².

Câu 5: Tính từ Mặt Trời ra, đứng thứ 5 là

- A. Kim tinh. B. Trái Đất. C. Mộc tinh. D. Thủy tinh.

Câu 6: Sự luân phiên ngày, đêm là hệ quả của chuyển động

- A. Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời. C. xung quanh các hành tinh của Trái Đất.
B. tự quay quanh trục của Trái Đất. D. Mặt Trăng quay quanh Trái Đất.

Câu 7: So với mặt phẳng quỹ đạo, trục Trái Đất luôn nghiêng một góc

- A. 23⁰27'. B. 56⁰27'. C. 66⁰33'. D. 32⁰27'.

Câu 8: Hội “Thầy giáo không biên giới” tại Luân Đôn đã gửi một bản fax vào lúc 22 giờ ngày 19.11.2021 để chúc mừng “Ngày nhà giáo Việt Nam”. Hai giờ sau, bản fax được chuyển đến Sở GD&ĐT Hà Nội. Sở GD&ĐT Hà Nội nhận bản fax vào lúc

- A. 17 giờ ngày 20.11.2021. C. 19 giờ ngày 20.11.2021.
B. 7 giờ ngày 20.11.2021. D. 9 giờ ngày 20.11.2021.

Câu 9: Trận đá bóng chung kết các đội ngoại hạng Anh diễn ra lúc 14 giờ ở Luân Đôn thì cùng lúc đó Hà Nội là

- A. 20 giờ. B. 21 giờ. C. 22 giờ. D. 19 giờ.

Câu 10: Một chiếc máy bay cất cánh tại sân bay Tân Sơn Nhất lúc 6h ngày 3/9/2021 đến Luân Đôn sau 12 giờ bay, máy bay hạ cánh. Khi máy bay hạ cánh tại Luân Đôn thì lúc đó Tokyo là

- A. 20 giờ, 3/9/2021. C. 22 giờ, 3/9/2021.
B. 21 giờ, 3/9/2021. D. 19 giờ, 3/9/2021.

Câu 11: Trái Đất tự quay quanh trục theo hướng

- A. tây sang đông. C. đông sang tây.
B. bắc xuống nam. D. nam lên bắc.

Câu 12: Thời gian để Trái Đất tự quay hết một vòng quanh trục tương đương là?

- A. 24 giờ. B. 25 giờ. C. 26 giờ. D. 27 giờ.

Câu 13: Hà Nội nằm ở kinh độ 105⁰Đ. Hà Nội nằm ở múi giờ số

- A. 8. B. 7. C. 9. D. 10.

Câu 14: Kinh tuyến đối ngày là kinh tuyến

- A. 180^0 . B. 0^0 . C. 120^0 . D. 100^0 .

Câu 15: Hệ quả của sự chuyển động Trái Đất quanh Mặt Trời gây ra hiện tượng

- A. các mùa trên Trái Đất.
B. ngày và đêm trên Trái Đất.
C. sự lệch hướng của vật chuyển động trên Trái Đất.
D. giờ trên Trái Đất.

Câu 16: Thời gian để Trái Đất quay hết một vòng quanh Mặt Trời là

- A. 365 ngày 9 giờ C. 365 ngày 8 giờ
B. 365 ngày 7 giờ D. 365 ngày 6 giờ

Câu 17: Quỹ đạo chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời là hình

- A. vuông. C. elip gần tròn.
B. tam giác. D. chữ nhật.

Câu 18: New York nằm ở kinh độ 75^0 T. Hỏi New York nằm ở múi giờ số

- A. 19. B. 20. C. 21. D. 22.

Câu 19: Nếu Trái Đất ngừng quay quanh mình nó thì phần được chiếu sẽ là ban ngày sẽ dài

- A. 6 tháng. B. 12 tháng. C. 9 tháng. D. 7 tháng.

Câu 20: Ở nửa cầu Bắc, vật chuyển động sẽ lệch về bên

- A. trái. B. phải. C. trên. D. dưới.

Câu 21: Cấu tạo bên trong của Trái Đất gồm

- A. 4 lớp. B. 5 lớp. C. 3 lớp. D. 2 lớp.

Câu 22: Lõi (nhân) Trái Đất có nhiệt độ tối đa khoảng

- A. 1000^0C . B. 5000^0C . C. 7000^0C . D. 3000^0C .

Câu 23: Vỏ Trái Đất có độ dày khoảng từ

- A. 70 – 80 km. B. 5 – 70 km. C. 80 – 90 km. D. 90 – 120 km.

Câu 24: Số lượng tất cả các mảng kiến tạo trên Trái Đất là

- A. 7. B. 8. C. 9. D. 10.

Câu 25: Việt Nam nằm trên lục địa

- A. Bắc Mỹ. B. Á - Âu. C. Nam Mỹ. D. Nam Cực.

Câu 26: Nội sinh là các quá trình xảy ra

- A. ở bên trong lòng Trái Đất. C. ở bên ngoài, trên bề mặt Trái Đất.
B. ở bên ngoài Trái Đất. D. do tác động của con người.

Câu 27: Dạng địa hình do quá trình nội sinh tạo nên là

- A. đồng bằng ven biển. C. cồn cát ven biển.
B. nếp uốn đá. D. hang động đá vôi.

Câu 28: Dạng địa hình do quá trình ngoại sinh tạo nên là các

- A. dãy núi trên lục địa. C. đứt gãy lớn trên mặt đất.
B. sông núi dưới đáy đại dương. D. nấm đá ở hoang mạc.

Câu 29: Vận động kiến tạo không có biểu hiện

- A. nâng lên, hạ xuống. C. động đất, núi lửa.
B. uốn nếp, đứt gãy. D. mài mòn, bồi tụ.

Câu 30: Đặc điểm của lớp vỏ Trái Đất là

- A. mỏng nhất, rắn chắc. Nhiệt độ tối đa 1000^0C .
B. dày gần 3000km. Quánh dẻo hoặc lỏng. Nhiệt độ từ 1500 – 4700^0C .
C. dày trên 3000km. Lỏng hoặc rắn. Nhiệt độ khoảng 5000^0C .
D. mỏng nhất, dễ vỡ. Nhiệt độ tối đa 1000^0C .

Câu 31: Núi lửa và động đất là hệ quả của

- A. sự chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.
B. lực cô-ri-lô-it.
C. sự di chuyển của các địa mảng.
D. sự di chuyển của Trái Đất quanh trục.

Câu 32: Nhật Bản nằm ở vành đai lửa

A. Đại Tây Dương.

B. Thái Bình Dương.

C. Ấn Độ Dương.

D. Bắc Băng Dương.

Câu 33: Nấm đá là dạng địa hình được hình thành do tác động của nhân tố ngoại lực

A. ánh sáng Mặt Trời.

B. gió.

C. nước chảy.

D. sóng biển.

Câu 34: Tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất được thể hiện qua

A. các hiện tượng đứt gãy, uốn nếp, động đất, núi lửa.

B. hiện tượng băng tan ở 2 cực.

C. quá trình phong hóa lí học và hóa học.

D. hiện tượng xói mòn, sạt lở đất ở miền núi, bồi tụ ở đồng bằng.

Câu 35: Đồng bằng được hình thành do băng hà bào mòn là đồng bằng

A. A-ma-dôn.

B. sông Cửu Long.

C. châu Âu.

D. Hoàng Hà.

Câu 36: Núi trẻ có đặc điểm

A. đỉnh tròn, sườn dốc.

B. đỉnh tròn, sườn thoải.

C. đỉnh nhọn, sườn dốc.

D. đỉnh nhọn, sườn thoải.

Câu 37: Ngọn núi có độ cao tương đối là 1000m, người ta đo chỗ thấp nhất của chân núi đến mực nước biển trung bình là 150m. Độ cao tuyệt đối của ngọn núi là

A. 1100m.

B. 1150m.

C. 1000m.

D. 850m.

Câu 38: Các loại khoáng sản như dầu mỏ, khí đốt, than đá thuộc nhóm khoáng sản

A. kim loại màu.

B. kim loại đen.

C. phi kim loại.

D. năng lượng.

Câu 39: Dựa vào tính chất và công dụng, người ta chia khoáng sản thành

A. 3 nhóm.

B. 4 nhóm.

C. 5 nhóm.

D. 6 nhóm.

Câu 40: Một trận bóng đá ở nước Anh được tổ chức vào 20 giờ ngày 15/4/2021.

Washington nằm ở múi giờ -5 sẽ được xem truyền hình trực tiếp vào lúc

A. 1 giờ, 16/4/2021.

B. 2 giờ, 16/4/2021.

C. 3 giờ, 16/4/2021.

D. 15 giờ, 15/4/2021.

----- Hết -----

BGH

NHÓM CM



Lê Thị Ngọc Anh

Trần Thị Linh

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

I. Phần văn bản

Chủ đề 1: Tôi và các bạn

Chủ đề 2: Gõ cửa trái tim

Chủ đề 3: Yêu thương và chia sẻ

Chủ đề 4: Quê hương yêu dấu

Chủ đề 5: Những nẻo đường xứ sở

- Nội dung trọng tâm:

+ Thể loại văn bản: truyện đồng thoại; thơ lục bát; thơ có yếu tố tự sự và miêu tả; truyện ngắn hiện đại; kí.

+ Phương thức biểu đạt của văn bản.

+ Xác định được ngôi kể của truyện đồng thoại, truyện ngắn hiện đại

+ Cảm nhận được về nhân vật truyện ngắn, truyện đồng thoại thông qua ngoại hình, ngôn ngữ, hành động, suy nghĩ, diễn biến tâm lí...

+ Xác định được thể thơ, đặc điểm của thơ lục bát.

+ Nhận diện chi tiết hình ảnh tiêu biểu trong văn bản.

+ Bài học, thông điệp, tình cảm của tác giả qua văn bản.

II. Phần tiếng Việt

- Từ ghép, từ láy

- Nghĩa của từ

- Mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ; Cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ.

- Các biện pháp tu từ: so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, hoán dụ, điệp từ.

- Từ đồng âm; từ đa nghĩa.

- Dấu câu: dấu ngoặc kép.

III. Phần tập làm văn.

Dạng 1: Viết đoạn văn cảm nhận về một chi tiết, hình ảnh, hoặc nhân vật tiêu biểu trong văn bản cho trước ở phần đọc hiểu.

Dạng 2: Viết đoạn văn ghi lại cảm nhận về một bài thơ lục bát thuộc chủ đề quê hương, đất nước.

Dạng 3: Viết bài văn kể lại một trải nghiệm của em.

B. MỘT SỐ DẠNG BÀI TẬP TỰ LUYỆN

DẠNG 1: CÁC ĐỀ ĐỌC HIỂU

ĐỀ 1

Đọc kĩ văn bản sau và trả lời các câu hỏi bên dưới:

“Trời mưa. Rô mẹ dặn rô Ron:

- Mẹ đi kiếm mồi, con ở nhà, chỉ nên chơi ở gần nhà, chó đi đâu xa kéo lạc đường, con nhé!

Trời vừa lạnh, Rô Ron và Cá Cờ cùng lượn chơi trước cửa hang. Thấy một dòng nước róc rách chảy xuống hồ, Rô Ron bảo bạn:

- Chúng mình cùng vượt dòng nước nhé!

Cá Cờ ngấm dòng nước lónh lónh như đang lách qua những bụi cỏ xanh chảy rì rào rồi vẫy đuôi nói:

- Nhưng mẹ tớ dặn không được rong chơi xa. Hay là chúng ta chơi quanh đây thôi.

- Thế thì cậu hãy xem tớ rạch lên bờ đây này!

Vừa nói Rô Ron vừa giương vây, nhún mình lấy đà phóng lên. Lên khỏi bờ, Rô Ron bơi theo dòng nước và say mê ngắm cảnh trời mây, đồng lúa... Rô Ron nhìn thấy một cô Bướm có đôi cánh màu tím biếc. Rô Ron liền bơi theo và hỏi:

- Bướm ơi! Bạn có nhanh bằng tôi không?

Cứ thế, Rô Ron mãi bơi theo bướm. Nào ngờ, dòng nước cạn dần rồi rút kiệt. Rô Ron bị mắc cạn. Chú cố hết sức mình lóc đi, nhưng vẫn chẳng ăn thua gì. Một quá, Rô Ron đành phải nằm phơi mình trên mặt đất. Nghĩ đến mẹ, Rô Ron tủi thân muốn khóc. May thay, chị Gió Nhẹ lướt qua. Thấy Rô Ron bị mắc cạn, chị dừng lại và nói:

- Để chị giúp em!

Nói rồi, chị Gió Nhẹ bay đi tìm chị Gió Mạnh báo tin. Hai chị Gió đập cánh gọi các cô Mây về. Những cô Mây đang bay lang thang bỗng ùn ùn kéo đến. Bầu trời đen kịt lại. Chị Gió Mạnh vẫn đập cánh liên hồi. Các cô Mây biến thành những giọt mưa. Trời mưa to, nước tràn qua các bụi cỏ tạo nên những dòng nước chảy xuống hồ. Rô Ron mừng rỡ, theo dòng nước bơi về.

Khi Rô Ron về đến hồ thì gặp Cá Cờ đang dẫn Rô mẹ đi tìm. Lo cho con, Rô mẹ đã khóc đỏ cả mắt. Rô Ron hối hận dúi đầu vào lòng mẹ "

(Cá Rô Ron không vâng lời mẹ- Nguyễn Đình Quảng)

Câu 1: Truyện "Cá rô con không vâng lời mẹ" được kể theo ngôi thứ mấy?

Câu 2: Xác định thể loại của văn bản trên. Vì sao em xác định được thể loại đó.

Câu 3: Bỏ qua lời can ngăn của Cá Cờ là "chỉ nên chơi quanh đây thôi", Rô Ron đã làm gì?

Câu 4: Trong câu "Lo cho con, Rô mẹ đã khóc đỏ cả mắt." từ "mắt" được sử dụng với nghĩa gốc hay nghĩa chuyển?

Câu 5: Xác định biện pháp tu từ được sử dụng trong hai văn sau và nêu tác dụng của việc sử dụng phép tu từ đó?

"Nói rồi, chị Gió Nhẹ bay đi tìm chị Gió Mạnh báo tin. Hai chị Gió đập cánh gọi các cô Mây về.

Câu 6: Từ văn bản trên, em rút ra cho mình bài học gì? Hãy trình bày suy nghĩ của em về bài học đó bằng một đoạn văn ngắn (khoảng 4-6 câu).

ĐỀ 2: Đọc ngữ liệu sau và trả lời các câu hỏi:

TRONG LỜI MẸ HÁT

Tuổi thơ chờ đầy cỏ tích
Dòng sông lời mẹ ngọt ngào
Đưa con đi cùng đất nước
Chòng chành nhịp võng ca dao.

Con gặp trong lời mẹ hát
Cánh cò trắng, dải đồng xanh
Con yêu màu vàng hoa mướp
"Con gà cục tác lá chanh".

Thời gian chạy qua tóc mẹ

Một màu trắng đến nôn nao
Lưng mẹ cứ còng dần xuống
Cho con ngày một thêm cao.

Mẹ ơi, trong lời mẹ hát
Có cả cuộc đời hiện ra
Lời ru chấp con đôi cánh
Lớn rồi con sẽ bay xa.

(Trương Nam Hương)

Câu 1: Bài thơ trên được viết theo thể thơ nào? Xác định phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ trên.

Câu 2: Giải nghĩa từ “**chòng chành**” trong câu thơ “**Chòng chành nhịp võng ca dao**”. Xét về cấu tạo, từ “**chòng chành**” thuộc kiểu từ nào?

Câu 3: Nêu tác dụng của dấu ngoặc kép được sử dụng trong đoạn trích trên.

Câu 4: Chỉ rõ và nêu tác dụng của biện pháp tu từ trong câu thơ:

“Thời gian chạy qua tóc mẹ
Một màu trắng đến nôn nao”

Câu 5: Từ nội dung bài thơ trên, viết đoạn văn ngắn khoảng 4-6 câu nêu suy nghĩ của em về công ơn và tình cảm lớn lao mà người mẹ dành cho những đứa con.

ĐỀ 3

Đọc ngữ liệu sau và trả lời các câu hỏi:

BÀN TAY YÊU THƯƠNG

Trong một tiết dạy vẽ, có giáo viên bảo các em học sinh lớp một vẽ về điều gì làm cho em thích nhất trong đời.

Cô giáo thầm nghĩ: “Rồi các em cũng lại vẽ những gói quà, những ly kem hoặc những món đồ chơi, quyển truyện tranh”. Thế nhưng cô đã hoàn toàn ngạc nhiên trước một bức tranh lạ của một em học sinh Douglas: bức tranh vẽ một bàn tay.

Nhưng đây là bàn tay của ai? Cả lớp bị lôi cuốn bởi một hình ảnh đầy biểu tượng này.

Một em phán đoán:

- Đó là bàn tay của bác nông dân.

Một em khác cự lại:

- Bàn tay thon thả thế này phải là bàn tay của một bác sĩ phẫu thuật....

Cô giáo đợi cả lớp bớt xôn xao dần rồi mới hỏi tác giả. Douglas cười ngượng ngịu:

- Thưa cô, đó là bàn tay của cô ạ!

Cô giáo ngỡ ngơ. Cô nhớ lại những phút ra chơi thường dùng bàn tay để dắt Douglas ra sân, bởi em là một cô bé khuyết tật, khuôn mặt không được xinh xắn như những đứa trẻ khác, gia cảnh từ lâu lâm vào tình cảnh ngặt nghèo. Cô chợt hiểu ra rằng tuy cô vẫn làm điều tương tự với các em khác, nhưng hóa ra đối với Douglas bàn tay cô lại mang ý nghĩa sâu xa, một biểu tượng của tình yêu thương.

(Quà tặng cuộc sống – Bài học yêu thương của thầy, Mai Hương)

Câu 1: Phương thức biểu đạt chính của văn bản trên là gì?

Câu 2: Vì sao cô giáo lại ngạc nhiên khi Douglas vẽ một bàn tay?

Câu 3: Nêu tác dụng của dấu ngoặc kép trong câu sau:

Cô giáo thầm nghĩ: “Rồi các em cũng lại vẽ những gói quà, những ly kem hoặc những món đồ chơi, quyển truyện tranh”.

Câu 4: Xác định 01 cụm danh từ, 01 cụm tính từ, 01 cụm động từ có trong đoạn trích trên.

Câu 5: Câu văn “*Cô giáo ngẩn ngơ. Cô nhớ lại những phút ra chơi thường dùng bàn tay để dắt Douglas ra sân, bởi em là một cô bé khuyết tật, khuôn mặt không được xinh xắn như những đứa trẻ khác, gia cảnh từ lâu lâm vào tình cảnh ngặt nghèo.*” là câu văn miêu tả phương diện nào của nhân vật? Qua đó em cảm nhận được cô giáo trong câu chuyện trên là người như thế nào?

Câu 6: Hãy rút ra bài học em tâm đắc nhất từ câu chuyện trên.

Chủ đề 4: Đọc ngữ liệu và thực hiện các yêu cầu sau:

“Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ

Xem cầu Thê Húc, xem chùa Ngọc Sơn.

Đài Nghiên, Tháp Bút chưa mòn

Hỏi ai xây dựng nên non nước này ?”

Câu 1: Xác định phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ trên.

Câu 2: Cho biết bài thơ trên thuộc thể thơ nào? Nêu ngắn gọn đặc điểm của thể thơ ấy.

Câu 3: Những địa danh nào được nhắc tới trong bài ca dao trên? Vì sao tác giả lại nhắc đến những địa danh đó?

Câu 4: Em hãy chỉ ra và nêu tác dụng của biện pháp tu từ điệp ngữ được sử dụng trong bài ca dao trên?

Câu 5: Tìm 01 cụm danh từ, 01 cụm động từ có trong đoạn thơ trên và xếp vào mô hình cụm từ.

Câu 6: Từ “*cầu*” trong câu: “Xem *cầu* Thê Húc, xem chùa Ngọc Sơn” có nghĩa là gì? Đặt 1 câu có sử dụng từ đồng âm với từ “*cầu*” trong câu trên.

Câu 7: Theo em, tác giả gửi gắm tình cảm và thông điệp gì tới người đọc qua bài ca dao trên?

ĐỀ 5

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

“Được mệnh danh là hòn đảo đẹp nhất miền Bắc, Cô Tô như một viên ngọc xanh tuyệt đẹp đầy quyến rũ. Không chỉ được thiên nhiên ưu đãi về sản vật, Cô Tô còn được ban tặng một vẻ đẹp hoang sơ độc đáo: nước biển nơi đây luôn xanh trong, những bãi cát trắng tinh, mịn màng, thoải thoải trải dài ngút tầm mắt. Bất cứ ai đã đến đây đều không thể quên cái cảm giác bồng bênh, khoan khoái khi được đắm mình trong làn nước nơi bãi biển Hồng Vân, Vân Cháy, Tài Vân...”

(Nguồn Internet)

Câu 1: Xác định thể loại của đoạn trích trên. Phương thức biểu đạt chính của đoạn trích trên là gì?

Câu 2: Vẻ đẹp hoang sơ độc, đáo của Cô Tô được hiện lên như thế nào?

Câu 3: Tìm các từ láy có trong đoạn trích trên.

Câu 4: Chỉ rõ và xác định tác dụng của biện pháp tu từ trong câu văn:

“*Được mệnh danh là hòn đảo đẹp nhất miền Bắc, Cô Tô như một viên ngọc xanh tuyệt đẹp đầy quyến rũ.*”

Câu 5: Tìm 02 cụm tính từ có trong đoạn trích và xếp vào mô hình cụm từ.

Câu 6: Em nhận thấy học sinh cần có những hành động gì để góp phần bảo vệ danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử của quê hương, đất nước. (Trình bày bằng một đoạn văn khoảng 3-5 câu).

DẠNG 2: TẠO LẬP VĂN BẢN

Câu 1: *Viết đoạn văn ngắn trình bày cảm nhận của em về một nhân vật truyện mà em yêu thích trong Bài 1: Tôi và các bạn hoặc Bài 3: Yêu thương và chia sẻ.*

(HS có thể lựa chọn các nhân vật Dế Mèn, Dế Choắt, Cáo, Hoàng tử bé, Cô bé bán diêm, Sơn,...)

Câu 2: *Viết đoạn văn nêu cảm nhận về bài thơ lục bát có chủ đề về tình yêu quê hương, đất nước.*

Em hãy viết một đoạn văn (khoảng 8-10 câu) ghi lại cảm nhận về quê hương đất nước được thể hiện qua bài thơ lục bát sau:

Quê hương là một tiếng ve

Lời ru của mẹ trưa hè à ơi

Dòng sông con nước đầy vơi

Quê hương là một góc trời tuổi thơ

Quê hương là cánh đồng vàng

Hương thơm lúa chín mênh mang trời chiều

Quê hương là dáng mẹ yêu

Áo nâu nón lá liêu siêu đi về.

(Quê hương - Nguyễn Đình Huân)

Câu 3: *Viết bài văn kể về một trải nghiệm của bản thân.*

-----HẾT-----

A. UNITS: 0 → 5

B. VOCABULARIES

- Possessions, Nationalities, Family, Adjectives to describe people, Personality adjectives, Clothes and footwear items
- Food and drink, Meals, Places to eat, Cooking, Popular supermarket foods
- Verbs to describe routines, Verbs collocations, Pets, Free time activities, Adjectives to describe feelings
- Classroom objects, School subjects, Making friends, Learning
- Musical instruments, Types of music, Opinion adjectives, Live music

C. PRONUNCIATION

- **Sounds:** /ɪ/ ; /i:/ ; /æ/ ; /j/ ; /ʌ/

D. GRAMMAR:

- *Can* for ability, *have got*, *there is/are* + *some/any*, countable and uncountable nouns, Quantifiers, *too much*, *too many*, *not enough*
- Present simple tense
- Present continuous tense
- Prepositions of place
- Comparatives, Superlatives

E. EXERCISES

I. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- | | | | |
|--------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|
| 1. A. magazi <u>ne</u> | B. si <u>d</u> e | C. hi <u>d</u> e | D. hi <u>gh</u> |
| 2. A. wi <u>f</u> e | B. ri <u>ch</u> | C. wi <u>n</u> e | D. fi <u>n</u> e |
| 3. A. gi <u>r</u> l | B. fi <u>sh</u> | C. li <u>v</u> e | D. dri <u>n</u> k |
| 4. A. offi <u>c</u> e | B. diffi <u>c</u> ult | C. i <u>m</u> portant | D. ex <u>er</u> cise |
| 5. A. rem <u>e</u> mber | B. be <u>c</u> ome | C. diff <u>e</u> rent | D. de <u>s</u> ign |
| 6. A. anyth <u>i</u> ng | B. capi <u>t</u> al | C. ma <u>n</u> go | D. progra <u>m</u> |
| 7. A. fami <u>l</u> y | B. ma <u>p</u> | C. fac <u>t</u> ory | D. ma <u>n</u> y |
| 8. A. lun <u>ch</u> | B. compu <u>t</u> er | C. calcula <u>t</u> or | D. uni <u>f</u> orm |
| 9. A. po <u>s</u> t | B. so <u>n</u> | C. so <u>m</u> e | D. mo <u>n</u> th |
| 10. A. pho <u>t</u> o | B. goi <u>n</u> g | C. bro <u>t</u> her | D. ho <u>m</u> e |
| 11. A. ba <u>n</u> d | B. fa <u>n</u> | C. fu <u>n</u> ny | D. ra <u>p</u> |
| 12. A. tru <u>m</u> pet | B. me <u>n</u> u | C. su <u>n</u> | D. u <u>m</u> brella |
| 13. A. ea <u>t</u> s | B. pla <u>y</u> s | C. ma <u>k</u> es | D. coo <u>k</u> s |
| 14. A. fini <u>s</u> hes | B. miss <u>e</u> s | C. was <u>h</u> es | D. go <u>e</u> s |
| 15. A. studi <u>e</u> s | B. swi <u>m</u> s | C. wat <u>c</u> hes | D. cri <u>e</u> s |

II. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- | | | | |
|-----------------|----------------|---------------|----------------|
| 1. A. guitar | B. laptop | C. teddy | D. apple |
| 2. A. studio | B. computer | C. Chinese | D. fifteen |
| 3. A. sweater | B. trainers | C. clever | D. nationality |
| 4. A. carrot | B. fashionable | C. appearance | D. breakfast |
| 5. A. fantastic | B. delicious | C. expensive | D. famous |
| 6. A. ketchup | B. potato | C. sandwich | D. vegetable |
| 7. A. astronaut | B. station | C. scientist | D. information |
| 8. A. excited | B. relaxed | C. unhappy | D. worried |
| 9. A. amazing | B. Brazilian | C. prefer | D. whiteboard |
| 10. A. Biology | B. Chemistry | C. English | D. History |

- | | | | |
|------------------|----------------|---------------|--------------|
| 11. A. nervous | B. difficult | C. between | D. under |
| 12. A. memory | B. popular | C. timetable | D. Geography |
| 13. A. classical | B. interesting | C. audience | D. musician |
| 14. A. orchestra | B. suggest | C. successful | D. without |
| 15. A. filmmaker | B. composer | C. funny | D. borrow |

III. Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

1. _____ you busy today? Yes, I _____.
A. Are/ am B. Do/ am C. Do/ do D. Is/ am
2. Where _____ the students on Sunday? They _____ at the store.
A. is/ is B. am/ are C. are/ are D. do/ are
3. I give the report to Mr. Jones and _____ reads it.
A. I B. he C. she D. him
4. My aunt is from Japan. She's _____.
A. Vietnamese B. Japanese C. English D. French.
5. _____ are my grandparents.
A. This B. That C. These D. It
6. _____ do you go to the movies? – Twice a week.
A. How often B. When C. How D. What
7. What _____ you _____ on TV now?
A. are- watching B. are- watch C. do- watch D. does- watch
8. We can't walk to school, so Sultan is taking _____ by car.
A. me B. us C. him D. she
9. My mother's father is my _____.
A. father B. mother C. grandfather D. grandmother
10. My brother is very _____. He's at least 190 cm.
A. fat B. short C. thin D. tall
11. I'm an _____ person. I think it is important to tell the truth.
A. kind B. shy C. honest D. friendly
12. A rooster _____ get up very early, but it can't give you eggs.
A. do B. doesn't C. can D. can't
13. Have you got a pen? No, I _____.
A. have B. haven't C. hasn't D. has
14. I eat _____ cakes and feel sick now.
A. enough B. too many C. too much D. very
15. Do you finish your test? – Sorry, I don't have _____ time.
A. a B. too much C. too many D. enough
16. There isn't _____ milk in my coffee.
A. a B. an C. some D. any
17. There are _____ biscuits on the plate.
A. a B. an C. some D. any
18. How _____ sandwiches are there?
A. many B. much C. long D. often
19. There are two _____ of milk in the big bottle.
A. kilos B. litres C. tins D. pieces
20. An ice cream, a bacon sandwich and a cheeseburger? Wow, that's a lot of _____ for dinner!
A. peppers B. calories C. muffins D. oil
21. We can _____ a cake for Jack's birthday.
A. bake B. fry C. beat D. eat
22. I always listen _____ music in the car.
A. for B. on C. at D. to
23. I sometimes _____ with my friend in Australia online.
A. write B. chat C. meet D. swim
24. I never _____ up early on Saturday.

- A. go B. have C. get D. take
25. My friends _____ yoga after school.
- A. do B. make C. take D. go
26. My parents _____ shopping after work on Wednesdays.
- A. have B. go C. get D. buy
27. This song is very _____. I always cry when I listen to it.
- A. relaxed B. tired C. sad D. excited
28. Can we use a _____ in our Maths test?
- A. pencil B. book C. eraser D. calculator
29. In _____ we sometimes copy songs into our exercise books and sing them.
- A. Physics B. History C. Art D. Music
30. I forgot my sports _____. It's in my bedroom at home.
- A. bag B. case C. ruler D. case
31. We often go on holiday to different countries, so _____ is useful for me.
- A. Chemistry B. English C. P.E D. Music
32. I usually _____ in London but today I _____ on my computer at home.
- A. work/ work B. am working/ work C. am working/ works D. work/ am working
33. I've got a _____. It's great because I can carry it in my pocket.
- A. guitar B. harmonica C. piano D. violin
34. The _____ is a lovely instrument but it's expensive and you can't carry it.
- A. trumpet B. violin C. guitar D. piano
35. My favourite boy _____ is definitely BTS.
- A. singer B. audience C. musician D. band
36. If you are thinking too much about bad things, it means that you're _____.
- A. worried B. excited C. happy D. tired
37. We sometimes _____ books.
- A. read B. reads C. reading D. are reading
38. Sophia _____ English very well.
- A. speak B. speaks C. is speaking D. speaking
39. I like Maths, but she _____ it.
- A. doesn't like B. likes C. don't like D. liking
40. He _____ share anything with me.
- A. don't B. doesn't C. is D. are
41. My sister likes _____ because she can play in the water and keep fit.
- A. collecting B. shopping C. dancing D. swimming
42. It's 10 o'clock in the morning. Sarah _____ in her room. She _____ her homework.
- A. is/ is doing B. is/ does C. doesn't/ is doing D. doesn't/ does
43. _____ is the art of taking and processing photographs.
- A. Photograph B. Photography C. Photographer D. Photographic
44. I like _____ music because it's soft and I can relax.
- A. rock B. rap C. dance D. jazz
45. People are usually _____ in the countryside than in the big cities.
- A. friendly B. more friendly C. friendlier D. friendship
46. Max is _____ than Mike.
- A. more careful B. careful C. more care D. care
47. Ba Be lake is _____ lake in Vietnam.
- A. the larger B. the largest C. larger D. the most large
48. You are _____ girl in our class.
- A. the funniest B. funnier C. funniest D. the funnier
48. She is _____ student in my class.
- A. most hard-working B. hard-working C. the most hard-working D. more hard-working
49. I often _____ breakfast at 7 a.m.

- A. take B. go C. have D. study
50. My sister is ten. _____ name is Kirsty.
A. Her B. She C. Hers D. This
51. I can't paint or draw, so _____ is very difficult for me.
A. PE B. Music C. Art D. English
52. There is a nice park _____ my house and my friend's house.
A. between B. under C. on D. in front of
53. Eva _____ to the cinema every Saturday.
A. go B. goes C. is going D. going
54. It's my birthday and there is a party tonight. I'm very _____.
A. sad B. unhappy C. thirsty D. excited
55. I live near my school, _____ I walk to school every morning.
A. because B. so C. and D. but

IV. Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct response to each of the following exchanges.

1. "How's it going?"
A. To the cinema.
C. See you later.
"_____"
B. Hello.
D. I'm good, thanks.
2. "This is Hannah."
A. Pleased to meet you.
C. Nice to hear you.
"_____"
B. See you later.
D. What about her?
3. "What kind of music do you like?"
A. I don't mind it.
C. I like hip-hop a lot.
"_____"
B. I quite like it but I prefer hip-hop
D. Yes, of course.
4. "Can you tell me the time, please?"
A. Sorry, I haven't got a watch.
C. Sure, it's lunch time.
"_____"
B. Yes, of course. It's there.
D. Here you are.
5. "Can I have some ice cream, please?"
A. Thank you.
C. Sorry, I can't.
"_____"
B. Yes, I can.
D. Sorry, you won't. There isn't any.
6. "I'm bored. Why don't we go out?"
A. Not really.
C. Why do you suggest?
"_____"
B. I don't get it.
D. No, thanks.
7. "Have you got any other suggestions?"
A. Yes, why not?
C. No, that's not a good idea.
"_____"
B. Why don't we go to the cinema?
D. I'm fine.
8. "What would you like?"
A. Sure.
C. I'm hungry.
"_____"
B. No, thanks.
D. A burger, please.

V. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word CLOSEST in meaning to the under lined word in the following questions.

1. My sister really likes dancing.
A. hates B. enjoys C. dislikes D. wants
2. In Norway school starts at eight thirty every day.
A. finishes B. gets C. begins D. continues
3. I'm starving. Are there any sandwiches?
A. expensive B. thirsty C. tired D. hungry
4. The songs are old but they're great.
A. boring B. wonderful C. funny D. terrible
5. There are normally three to ten astronauts on the station and they work there for six months.
A. always B. sometimes C. never D. usually

VI. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word OPPOSITE in meaning to the under lined word in the following questions.

- I always have a lot of paper on my desk.
A. between B. under C. in front of D. behind
- I'm sad. I want to cry.
A. happy B. tired C. worried D. relaxed
- Life on the International space station is not easy.
A. funny B. noisy C. difficult D. boring
- I never have breakfast – I don't have time.
A. always B. hardly C. unfortunately D. likely
- I remember my first days at all the other schools.
A. miss B. make C. like D. forget
- The boys in David's class look the same.
A. hard B. different C. difficult D. handsome

VII. Mark the letter A, B, C, or D to indicate the underlined part that needs correction in the following questions.

- Marie and George is from Edinburgh. They are my friends.
A. and B. is C. They D. are
- Jenifer Lawrence is from the USA. She is Australian.
A. is B. from C. the D. Australian
- Does Jenny always watch TV on the evening?
A. Does B. always C. watch D. on
- My room is the most small in our house.
A. room B. most small C. in D. our
- My emails are longest than yours.
A. My B. are C. longest D. yours
- There aren't some burger bars but there is a sandwich bar.
A. aren't B. some C. but D. a
- I often don't have breakfast so I don't have time.
A. don't B. breakfast C. so D. have
- Excuse me, do you using this computer?
A. Excuse B. do C. using D. this

VIII. Give the correct form of the following verbs

Present simple	Present continuous tense
1. How (you/get) _____ to school?	1. I _____ (watch) a reality show on TV at the moment.
2. Elisa _____ (sing) beautifully.	2. She _____ (eat) a pizza at present.
3. The film _____ (finish) at 10pm.	3. We _____ (sit) in the classroom.
4. Martha _____ (not like) popcorn.	4. I _____ (not write) an email now.
5. My uncle _____ (play) the guitar.	5. Amy _____ (not go) to school today.
6. Our kids _____ (go) to sleep early.	6. Joe _____ (play) on the computer now.
7. (Helen/make) _____ her bed?	7. We _____ (not have) fun today.
8. The teacher _____ (help) the pupils.	8. John _____ (not win) the match.
9. Patricia _____ (not /read) magazines.	9. My parents _____ (drive) to work now.
10. His music _____ (sound) very nice.	10. _____ they _____ (read) books?
Present simple tense and present continuous tense	
1. Look! He (leave) the house.	
2. Quiet please! I..... (write) a test.	
3. She usually..... (walk) to school.	
4. But look! Today she..... (go) by bike.	
5. Every Sunday we..... (go) to see my grandparents.	
6. He often..... (go) to the cinema.	
7. I..... (not / do) anything at the moment.	

8.(he/ watch) the news regularly?
9. My parents..... (shop) right now.
10. He usually..... (getup) early in the morning.

IX. Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct word that best fits each of the numbered blanks.

In England, when schoolchildren come to school, they first (1) _____ to the cloakroom. They take off their coats and raincoats, their caps and hats, and then go to (2) _____ classroom. Some of the students go to the laboratories and workshops where they (3) _____ physics, chemistry and art. When a student is on duty, he comes to school very early. He has to open the windows, water the flowers and clean the blackboard so everything is ready for the first lesson. (4) _____ seven thirty the teacher comes into the room and the lesson begins.

- | | | | |
|------------|----------|----------|---------|
| 1. A. go | B. going | C. goes | D. do |
| 2. A. our | B. their | C. mind | D. her |
| 3. A. play | B. do | C. learn | D. draw |
| 4. A. On | B. At | C. From | D. In |

X. Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions.

My favourite one isn't a hot dish, but a cold one: potato salad. This dish is delicious. The ingredients are 800 g of small potatoes, 150 g of yoghurt, an onion and some salt and pepper. You can add boiled eggs to the recipe too. First, boil the potatoes for about 20 minutes then cut up the potatoes into medium-size pieces; some people fry the potatoes, but this isn't very healthy. Then cut up the onion into very small pieces and add it to the yoghurt. Add the salt and pepper and mix it together well. Add the yoghurt and onion to the potatoes and mix it all together with a spoon. Leave it in the fridge for one hour.

1. What can she make with this recipe?
A. A potato salad. B. Potato soup. C. a potato cake. D. potato chips
2. How many grams of potatoes does she need in this recipe?
A. 80 grams of small potatoes. B. 18 grams of small potatoes.
C. 800 grams of small potatoes. D. 28 grams of small potatoes.
3. What other ingredients does she need to add beside potatoes?
A. 50g yoghurt, some oil and onion.
B. 150g yoghurt, an onion and some salt and pepper.
C. 500g yoghurt and onion and some salt and pepper.
D. 150g yoghurt, an onion and some butter.
4. How long does she need to put the dish in the fridge before eating it?
A. She leaves the dish in the fridge for thirty minutes before eating it.
B. She leaves the dish in the fridge for two hours before eating it.
C. She doesn't need to leave the dish in the fridge before eating it.
D. She leaves the dish in the fridge for one hour before eating it.

XI. Mark the letter A, B, C or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

1. You shouldn't eat unhealthy food.
A. Don't eat unhealthy food.
B. You never eat unhealthy food.
C. The food you eat is not unhealthy.
D. Unhealthy food is not good.
2. Her hair is longer than my hair.
A. My hair is longer than her hair.
B. My hair is short than her hair.
C. My hair is shorter than her hair.
D. My hair is more short than her hair.
3. No one in my class is more intelligent than Mary.
A. Mary is most intelligent in my class.

- B. No one in my class is intelligent than Mary.
C. Mary is the more intelligent in my class.
D. Mary is the most intelligent in my class.
- 4. Why don't you get him a musical instrument?**
A. Let's getting him a musical instrument.
B. What about getting him a musical instrument?
C. Do you get him a musical instrument?
D. What do you get him a musical instrument?
- 5. My house is bigger than your house.**
A. Your house is smaller than my house.
B. Your house is smallest than my house.
C. Your house is more smaller than my house.
D. Your house is small than my house.
- 6. This car is cheaper than that one.**
A. That car is expensive than this one.
B. That car is the most expensive.
C. That car is more expensive than this one.
D. That car is expensiver than this one.
- 7. My class has forty students.**
A. There are forty students on my class.
B. There have forty students in my class
C. There are forty students in my class.
D. There is forty students in my class.
- 6. The notebook is on the book.**
A. The book is under the notebook.
B. The book is on the notebook.
C. The book is next to the notebook.
D. The book is in front of the notebook.
- 7. I like fish fingers best.**
A. My favourite drink is fish fingers.
B. My favourite food is fish fingers.
C. My best food is fish fingers.
D. My food I like is fish fingers.
- 8. Mr. and Mrs. Brown has got a son, Sam.**
A. Sam's son loves Mr. and Mrs. Brown very much.
B. Sam has got Mr. and Mrs. Brown's son.
C. Sam is Mr. and Mr. Brown son.
D. Sam is Mr. and Mr. Brown's son.
- 9. No one in our team is better at English than Tony.**
A. Tony is the better at English in our team.
B. Tony is the best at English in our team.
C. Tony is better at English than no one in our team.
D. Tony is best at English in our team.
- 10. Her eyes are big and black.**
A. She has got eyes big and black.
B. She are black and black eyes.
C. She has got big black eyes.
D. She have got big black eyes.
- 11. The restaurant is behind the café.**
A. The café is next to the restaurant.
B. The café is in front of the restaurant.
C. The café is behind the restaurant.
D. The café is front of the restaurant.

12. There's a sandwich bar on one side of my house and a pizzeria on the other.

- A. A sandwich bar is between my house and a pizzeria.
- B. A pizzeria is between my house and a sandwich bar.
- C. My house is between a sandwich bar and a pizzeria.
- D. My house is between a sandwich bar of a pizzeria.

XII. Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct sentence that can be made from the suggested cue.

1. Playing the guitar/ interesting/ playing the harmonica.

- A. Playing the guitar more interesting than playing the harmonica.
- B. Playing the guitar is interestinger than playing the harmonica.
- C. Playing the guitar is most interesting than playing the harmonica.
- D. Playing the guitar is more interesting than playing the harmonica.

2. When/ your dad/ go/ work/?

- A. When do your dad go to work?
- B. When does your dad go to work?
- C. When is your dad go to work?
- D. When does your dad go at work?

3. Jo and Lee/ go/ cinema/ Saturday?

- A. Do Jo and Lee go the cinema on Saturday?
- B. Do Jo and Lee go to the cinema on Saturday?
- C. Does Jo and Lee go to the cinema on Saturday?
- D. Are Jo and Lee go to the cinema on Saturday?

4. There/ not/ potatoes/ the kitchen.

- A. There are not any potatoes in the kitchen.
- B. There are not some potatoes in the kitchen.
- C. There is not any potatoes in the kitchen.
- D. There don't have any potatoes in the kitchen.

5. This/ happiest/ moment/ my life.

- A. This is the happiest moment on my life.
- B. This is happiest moment in my life
- C. This is the happiest moment of my life.
- D. This is the happiest of moment in my life.

6. Messi/ dark hair/ and/ not/ very tall.

- A. Messi is dark hair and he isn't very tall.
- B. Messi has got dark hair and he isn't very tall.
- C. Messi have got dark hair and he isn't very tall.
- D. Messi has got dark hair and hasn't got very tall.

XIII. Mark the letter A, B, C or D to indicate the meaningful sentence that can be made by ordering the given words and phrases.

1. help/ computer/ with/ can/ my/ you/ me/ ?

- A. Can you help with my computer me?
- B. You can help me with my computer?
- C. Can you help me with my computer?
- D. Can me help you with my computer?

2. fun/ because/ I/ computers/ IT/ love/ is/.

- A. I love IT because computers is fun.
- B. IT is fun because I love computers.
- C. I love fun because IT is computers.
- D. IT is computers because I love fun.

3. milk/ there/ coffee/ enough/ my/ isn't/ in/.

- A. There isn't enough coffee in my milk.
- B. There isn't enough milk in my coffee.
- C. There isn't milk enough in my coffee.

D. There isn't enough milk my in coffee.

4. trainers/ your/ are/ really/ cool/!

A. Your trainers are really cool!

B. Your trainers are cool really!

C. Your are really cool trainers!

D. Are your trainers really cool!

5. hours / about/ astronauts/ eleven / work/ a day/.

A. Astronauts work eleven hours about a day.

B. About astronauts work eleven hours a day.

C. Work eleven hours a day about astronauts.

D. Astronauts work about eleven hours a day.

6. good/ a/ better/ but/,/ Harry/ is/ Ali/ is/ dancer/.

A. Ali is better, but Harry is a good dancer.

B. Ali is good, but Harry is a dancer better.

C. Ali is a good dancer, but Harry is better.

D. Ali is a good dancer, Harry is better but.

BGH duyệt



Lê Thị Ngọc Anh

Nhóm chuyên môn

Bùi Thị Thu Hạng

Người lập

Nguyễn Thùy Mi

I. Nội dung

1. Học sinh ôn tập kiến thức các bài: 5,6,7,8.

2. Nội dung chính:

* Chủ đề 2: Mạng máy tính và internet

Bài 5: Internet

* Chủ đề 3: Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin

Bài 6: Mạng thông tin toàn cầu

Bài 7: Tìm kiếm thông tin trên internet

Bài 8: Thư điện tử.

II. Hình thức kiểm tra: 100% trắc nghiệm trực tuyến.

III. Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm ôn tập để học sinh tham khảo luyện tập

Câu 1: Phát biểu nào sau đây là đúng?

- A. Internet là mạng truyền hình kết nối các thiết bị nghe nhìn trong phạm vi một quốc gia
- B. Internet là một mạng các máy tính liên kết với nhau trên toàn cầu
- C. Internet chỉ là mạng kết nối các trang thông tin trên phạm vi toàn cầu
- D. Internet là mạng kết nối các các thiết bị có sử dụng chung nguồn điện.

Câu 2: Để kết nối Internet, máy tính phải được cài đặt và cung cấp dịch vụ bởi:

- A. người quản trị mạng máy tính.
- B. người quản trị mạng xã hội
- C. nhà cung cấp dịch vụ Internet
- D. một máy tính khác.

Câu 3: Phát biểu nào không đúng khi nói về Internet?

- A. Một mạng kết nối các hệ thống máy tính và các thiết bị với nhau giúp người sử dụng có thể xem, tìm kiếm, chia sẻ và trao đổi thông tin,...
- B. Một mạng công cộng không thuộc sở hữu hay do bất kì một tổ chức hoặc một cá nhân nào điều hành
- C. Một mạng lưới rộng lớn kết nối hàng triệu máy tính trên khắp thế giới
- D. Một mạng kết nối các máy tính với nhau được tổ chức và giám sát bởi một cơ quan quản lí.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây không phải là đặc điểm của Internet?

- A. Phạm vi hoạt động toàn cầu
- B. Có nhiều dịch vụ đa dạng
- C. Không thuộc quyền sở hữu của ai
- D. Thông tin chính xác tuyệt đối

Câu 5: Phát biểu nào sau đây không phải là lợi ích của việc sử dụng Internet đối với học sinh?

- A. Giúp tiết kiệm thời gian và cung cấp nhiều tư liệu làm bài tập dự án
- B. Giúp nâng cao kiến thức bằng cách tham gia các khóa học trực tuyến



- C. Giúp giải trí bằng cách xem mạng xã hội và chơi điện tử suốt cả ngày
- D. Giúp mở rộng giao lưu kết bạn với các bạn ở nước ngoài.

Câu 6: Ý kiến nào sau đây là sai?

- A. Người sử dụng có thể tìm kiếm, trao đổi thông tin trên Internet
- B. Chúng ta có thể sử dụng bất kì thông tin nào trên Internet mà không cần xin phép
- C. Internet công cấp môi trường làm việc trực tuyến, giải trí từ xa
- D. Kho thông tin trên Internet là khổng lồ.

Câu 7: Khi sử dụng các loại thông tin trên mạng cần lưu ý vấn đề là:

- A. Các từ khóa liên quan đến thông tin cần tìm
- B. Các từ khóa liên quan đến web
- C. Địa chỉ của trang web
- D. Bản quyền

Câu 8: Một vài ứng dụng trên Internet

- A. Hội thảo trực tuyến
- B. Đào tạo qua mạng
- C. Thương mại điện tử
- D. Tất cả các đáp án trên

Câu 9: Người dùng có thể tiếp cận và chia sẻ thông tin một cách nhanh chóng, tiện lợi, không phụ thuộc vào vị trí địa lý khi người dùng kết nối vào đâu?

- A. Laptop
- B. Máy tính
- C. Mạng máy tính
- D. Internet

Câu 10: Phần mềm được sử dụng để truy cập các trang web và khai thác tài nguyên trên Internet được gọi là:

- A. trình lướt web
- B. trình duyệt web
- C. trình thiết kế web
- D. trình soạn thảo web

Câu 11: Word Wide Web là gì?

- A. Một trò chơi máy tính
- B. Một phần mềm máy tính
- C. Một hệ thống các website trên internet cho phép người sử dụng xem và chia sẻ thông tin qua các trang web được liên kết với nhau
- D. Tên khác của Internet

Câu 12: Phát biểu nào sau đây là đúng về WWW và thư viện?

- A. Cả hai đều có một thủ thư hoặc chuyên gia chuyên nghiệp luôn túc trực để trả lời các câu hỏi của độc giả
- B. Cả hai đều cung cấp tin tức và thông tin cập nhật từng phút
- C. Cả hai đều đóng cửa sau giờ hành chính
- D. Cả hai đều tạo môi trường cho người sử dụng có thể đọc sách báo và tạp chí

Câu 13: Trong trang web, liên kết (hay siêu liên kết) là gì?

- A. Là một thành phần trong trang web trở đến vị trí khác trên cùng trang web đó hoặc trở đến một trang web khác

- B. Là nội dung được hiển thị trên trình duyệt
- C. Là địa chỉ của một trang web
- D. Là địa chỉ thư điện tử.

Câu 14: Mỗi website bắt buộc phải có

- A. Tên cá nhân hoặc tổ chức sở hữu
- B. Một địa chỉ truy cập
- C. Địa chỉ trụ sở của đơn vị sở hữu
- D. Địa chỉ thư viện.

Câu 15: Phần mềm giúp người sử dụng truy cập các trang web trên Internet gọi là gì?

- A. Trình duyệt web
- B. Địa chỉ web
- C. Website
- D. Công cụ tìm kiếm.

Câu 16: Trong các tên sau đây, tên nào không phải tên của trình duyệt web?

- A. Internet Explorer
- B. Mozilla Firefox
- C. Google Chrome
- D. Window Explorer

Câu 17: Địa chỉ trang web nào sau đây hợp lệ:

- A. https://www.tienphong.vn
- B. www \tienphong.vn
- C. https://haiha002@gmail.com
- D. https \:www.tienphong.vn

Câu 18: Nếu bạn đang xem một trang web và muốn quay lại trang trước đó, bạn sẽ nhấp chuột vào nút nào trên trình duyệt?

- A. ←
- B. →
- C. ↶
- D. 

Câu 19: Nút  trên trình duyệt web có nghĩa là:

- A. xem lại trang hiện tại
- B. quay về trang liền trước
- C. đi đến trang liền sau
- D. quay về trang chủ.

Câu 20: Internet hữu ích như thế nào trong việc hỗ trợ em học bài?

- A. Tra cứu tài liệu
- B. Tiếp cận với nhiều tài liệu
- C. Học tiếng anh trực tuyến
- D. Cả 3 đáp án trên.

Câu 21: Cách nhanh nhất để tìm thông tin trên WWW mà không biết địa chỉ là:

- A. hỏi địa chỉ người khác rồi ghi ra giấy, sau đó nhập địa chỉ vào thanh địa chỉ
- B. nhờ người khác tìm hộ

- C. di chuyển lần theo đường liên kết của các trang web
- D. sử dụng máy tìm kiếm để tìm kiếm với từ khóa.

Câu 22: Máy tìm kiếm là gì?

- A. Một chương trình bảo vệ máy tính khỏi virus
- B. Một chương trình sắp xếp dữ liệu trên máy tính của bạn
- C. Một động cơ cung cấp sức mạnh cho Internet
- D. Một website đặc biệt hỗ trợ người sử dụng tìm kiếm thông tin trên Internet.

Câu 23: Từ khóa là gì?

- A. Là từ mô tả chiếc chìa khóa
- B. Là một từ hoặc cụm từ liên quan đến nội dung cần tìm kiếm do người sử dụng cung cấp
- C. Là tập hợp các từ mà máy tìm kiếm quy định từ trước
- D. Là một biểu tượng trong máy tìm kiếm.

Câu 24: Tên nào sau đây là tên của máy tìm kiếm?

- A. Google
- B. Word
- C. Windows Explorer
- D. Excel

Câu 25: Để tìm kiếm thông tin về virus Corona, em sử dụng từ khóa nào sau đây để thu hẹp phạm vi tìm kiếm?

- A. Corona
- B. Virus Corona
- C. "Virus Corona"
- D. "Virus"+"Corona"

Câu 26: Kết quả của việc tìm kiếm bằng máy tìm kiếm là gì?

- A. Danh sách tên tác giả các bài viết có chứa từ khóa tìm kiếm
- B. Danh sách các liên kết trỏ đến trang web có chứa từ khóa tìm kiếm
- C. Danh sách trang chủ của các website có liên quan
- D. Nội dung của một trang web có chứa từ khóa tìm kiếm

Câu 27: Kết quả tìm kiếm thông tin bằng máy tìm kiếm có thể thể hiện dưới dạng nào?

- A. Văn bản
- B. Hình ảnh
- C. Video
- D. Cả A, B và C

Câu 28: Một số trình duyệt web phổ biến hiện nay là:

- A. Internet Explorer (IE), Mozilla Firefox(Firefox), Word, Excel...
- B. Internet Explorer (IE), Mozilla Firefox(Firefox), Netscape Navigator
- C. Internet Explorer (IE), Mozilla Firefox(Firefox), Word, ...
- D. Internet Explorer (IE), Mozilla Firefox(Firefox), yahoo, google

Câu 29: Sắp xếp các thứ tự sau theo một trình tự hợp lý để thực hiện các thao tác tìm kiếm thông tin trên máy tìm kiếm:

1. Gõ từ khóa vào ô để nhập từ khóa
2. Truy cập vào tìm kiếm
3. Nhấn phím Enter hoặc nhấp nút tìm kiếm. Kết quả tìm kiếm sẽ được liệt kê dưới dạng danh sách liên kết

- A. 1-2-3
- B. 2-1-3
- C. 1-3-2
- D. 2-3-1

Câu 30: Website là gì?

- A. Một hoặc nhiều trang web liên quan tổ chức dưới nhiều địa chỉ truy cập
- B. Gồm nhiều trang web
- C. <http://www.edu.net.vn>
- D. Một hoặc nhiều trang web liên quan tổ chức dưới một địa chỉ truy cập chung.

Câu 31: Đặc điểm nào sau đây không phải ưu điểm của thư điện tử?

- A. Gửi và nhận thư nhanh chóng
- B. Ít tốn kém
- C. Có thể gửi và nhận thư mà không gặp phiền phức gì
- D. Có thể gửi kèm tệp

Câu 32: Địa chỉ thư điện tử có dạng là gì?

- A. Tên đăng nhập @ địa chỉ máy chủ thư điện tử
- B. Tên đường phố @ Viết tắt của tên quốc gia
- C. Tên người sử dụng & Tên máy chủ của thư điện tử
- D. Tên đường phố # Viết tắt của tên quốc gia

Câu 33: Địa chỉ thư điện tử bắt buộc phải có ký hiệu nào?

- A. \$
- B. &
- C. @
- D. #

Câu 34: Địa chỉ nào sau đây là thư điện tử?

- A. www.nxbgd.vn
- B. thu_hoai.432@yahoo.com
- C. Hoangth@hotmail.com
- D. Hoa675439@gf@gmail.com

Câu 35: Khi đăng ký thành công một tài khoản thư điện tử, em cần nhớ gì để có thể đăng nhập vào lần sau?

- A. Tên đăng nhập và mật khẩu
- B. Tên nhà cung cấp dịch vụ Internet
- C. Ngày tháng năm sinh đã khai báo
- D. Địa chỉ thư của những người bạn.

Câu 36: Khi đặt mật khẩu cho thư điện tử của mình, em nên đặt mật khẩu như thế nào để đảm bảo tính bảo mật?

- A. Mật khẩu là dãy số từ 0 đến 9
- B. Mật khẩu có ít nhất năm ký tự và có đủ các ký tự chữ hoa, chữ thường, chữ số
- C. Mật khẩu là ngày sinh của mình
- D. Mật khẩu giống tên địa chỉ thư.

Câu 37: Với thư điện tử, phát biểu nào sau đây là sai?

- A. Một người có thể gửi thư cho chính mình ở cùng địa chỉ thư điện tử
- B. Tệp tin đính kèm thư có thể chứa virus, vậy nên cần kiểm tra độ tin cậy trước khi tải về



- C. Hai người có thể có địa chỉ thư điện tử giống hệt nhau
- D. Có thể gửi một thư cho nhiều người cùng lúc.

Câu 38: Em cần biết thông tin gì của người mà em muốn gửi thư điện tử cho họ?

- A. Địa chỉ nơi ở
- B. Mật khẩu thư
- C. Loại máy tính đang dùng
- D. Địa chỉ thư điện tử.

Câu 39: Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về thư điện tử?

- A. Nhìn vào hộp thư điện tử, người gửi có thể biết được bức thư mình đã gửi đi người nhận đã đọc hay chưa
- B. Chỉ có người nhận thư mới mở được tệp đính kèm theo thư, còn người gửi sẽ không mở được tệp đính kèm khi đã gửi thư
- C. Trong hộp thư đến chỉ chứa thư của những người quen biết
- D. Nhìn vào hộp thư điện tử có thể biết thư đã đọc hay chưa.

Câu 40: Em chỉ nên mở thư điện tử được gửi đến từ đâu?

- A. Những người em biết và tin tưởng
- B. Những người em không biết
- C. Các trang web ngẫu nhiên
- D. Những người có tên rõ ràng.

BGH



Lê Thị Ngọc Anh

Tổ chuyên môn

Nguyễn Thế Mạnh

Nhóm Tin 6

Nguyễn Thị Minh Hoa

I. Số học

- Tập hợp, tập hợp các số tự nhiên, số nguyên.
- Các phép tính trong tập hợp số tự nhiên.
- Dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 3, 9
- Số nguyên tố, hợp số
- Ước chung và ước chung lớn nhất
- Bội chung và bội chung nhỏ nhất
- Các phép tính trong tập hợp số nguyên

II. Hình học

- Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.
- Hình chữ nhật, hình thoi.
- Hình bình hành.
- Hình thang cân
- Hình có trục đối xứng
- Hình có tâm đối xứng
- Đối xứng trong thực tiễn

B. BÀI TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. SỐ HỌC

Câu 1. Cho $M = \{a, 5, b, c\}$. Khẳng định sai là:

- A. $5 \in M$. B. $a \in M$. C. $d \notin M$. D. $c \notin M$.

Câu 2. Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 5 và nhỏ hơn 10

- A. $A = \{6; 7; 8; 9\}$. B. $A = \{5; 6; 7; 8; 9\}$.
C. $A = \{6; 7; 8; 9; 10\}$. D. $A = \{6; 7; 8\}$.

Câu 3. Kết quả $7^4 \cdot 7^2$ bằng.

- A. 7^8 . B. 7^6 . C. 49^8 . D. 14^6 .

Câu 4. Tính giá trị của biểu thức. $4 \cdot 5^2 - 2 \cdot 3^2$

- A. 202. B. 92. C. 82. D. 102.

Câu 5. Tính giá trị của biểu thức. $867 - (167 + 80)$

- A. 620. B. 630. C. 440. D. 1000.

Câu 6. Tìm x biết. $7x - 7 = 714$

- A. 101. B. 102. C. 105. D. 103.

Câu 7. Số nào sau đây chia hết cho 5 mà không chia hết cho 2

- A. 1230. B. 1735. C. 2020. D. 2017.

Câu 8. Số nào sau đây chia hết cho 3 và 9



A. 1230.

B. 2034.

C. 5520.

D. 2508.

Câu 9. Số nào sau đây là ước của 60?

A. 16

B. 18

C. 20

D. 22

Câu 10. Số nào sau đây là bội của 17?

A. 51

B. 54

C. 56

D. 63

Câu 11. Nếu $a \in \mathbb{M}$ và $b \in \mathbb{M}$ thì tổng $a+b$ chia hết cho số nào sau đây?

A. 16

B. 12

C. 10

D. 8

Câu 12. Hiệu $2.3.4.7.15-45$ chia hết cho số nào sau đây?

A. 4

B. 6

C. 15

D. 30

Câu 13. Đáp án nào dưới đây là đúng?

A. Hợp số là số chỉ có hai ước là 1 và chính nó.

B. Hợp số là số tự nhiên có hai ước.

C. Số nguyên tố là số tự nhiên lớn hơn 1 có nhiều hơn hai ước.

D. Số nguyên tố là số tự nhiên lớn hơn 1, chỉ có hai ước là 1 và chính nó.

Câu 14. Trong các số: 2, 3, 4, 5 số nào là hợp số?

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 15. Khẳng định nào sau đây đúng:

A. Số tự nhiên n là ước chung của hai số a và b nếu n là ước của a .

B. Số tự nhiên n là ước chung của hai số a và b nếu n là ước của b .

C. Số tự nhiên n là ước chung của hai số a và b nếu n là ước của cả a và b .

D. Số tự nhiên n là ước chung của hai số a và b nếu n không là ước của cả a và b .

Câu 16. Khẳng định nào là đúng:

A. Hai số nguyên tố cùng nhau là hai số có ước chung là 1.

B. Hai số nguyên tố cùng nhau là hai số có ước chung khác 1.

C. Hai số nguyên tố cùng nhau là hai số có ước chung lớn hơn 1.

D. Hai số nguyên tố cùng nhau là hai số có ước chung lớn nhất là 1.

Câu 17. Tìm số tự nhiên lớn nhất biết $56 : x$ và $128 : x$.

A. 4

B. 8

C. 16

D. 6

Câu 18. ƯCLN(15; 45; 225) bằng

A. 18

B. 15

C. 5

D. 3

Câu 19. Số tự nhiên x lớn nhất để 56; 84 và 196 đều chia hết cho x .

A. 28

B. 14

C. 7

D. 24

Câu 20. Một khu đất hình chữ nhật có chiều dài 60m, rộng 24m. Người ta chia thành những thửa đất hình vuông bằng nhau, để mỗi thửa đất đó có diện tích lớn nhất thì độ dài cạnh mỗi thửa đất đó là bao nhiêu?

A. 8m

B. 24m

C. 12m

D. 6m

Câu 21. x là bội chung của số a và b nếu

A. $x \in B(a)$ và $x \notin B(b)$

B. $x \notin B(a)$ và $x \in B(b)$

C. $x \in B(a)$ và $x \in B(b)$

D. $x \notin B(a)$ và $x \notin B(b)$

Câu 22. Khẳng định nào sau đây là đúng?

A. $12 \in BC(4, 6, 8)$

B. $24 \in BC(4, 6, 8)$

C. $30 \in BC(4, 6, 8)$

D. $36 \in BC(4, 6, 8)$

Câu 23. Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống: "Nếu $x : 3$ và $x : 4$ thì x là ... của 3 và 4"

A. ước chung

B. bội

C. bội chung

D. bội chung nhỏ nhất

Câu 24. $BCNN(8, 12)$ bằng

A. 0

B. 12

C. 24

D. 32

Câu 25. Tập hợp $BC(2, 3, 4)$ bằng

A. $\{0; 12; 24; 36; 48; \dots\}$

B. $\{0; 6; 12; 18; 24; \dots\}$

C. $\{0; 12; 24; 32; 48; \dots\}$

D. $\{0; 6; 18; 24; 32; \dots\}$

Câu 26. Học sinh lớp 6C khi xếp hàng 2, hàng 3, hàng 4, hàng 8 đều vừa đủ hàng. Biết số học sinh lớp đó trong khoảng từ 35 đến 60. Tính số học sinh của lớp 6C

A. 36 học sinh

B. 40 học sinh

C. 42 học sinh

D. 48 học sinh

Câu 27. Thế vận hội đầu tiên diễn ra năm 776 trước Công nguyên. Số nguyên âm biểu thị năm diễn ra Thế vận hội đầu tiên là:

A. 776

B. 767

C. -767

D. -776

Câu 28. Tàu ngầm đang ở vị trí dưới mực nước biển 50m. Số nguyên âm biểu thị độ cao của tàu ngầm so với mực nước biển là:

A. 50m

B. 0

C. - 50m

D. - 5m

Câu 29. Tập hợp các số nguyên kí hiệu là:

A. $\mathbb{N}$

B. $\mathbb{N}^*$

C. $\mathbb{Z}$

D. $\mathbb{Z}^*$

Câu 30. Số đối của - 3 là:

A. 3

B. - 3

C. 2

D. 4

Câu 31. Chọn câu sai :

A. Mọi số nguyên dương đều lớn hơn số 0.

B. Mọi số nguyên âm đều nhỏ hơn số 0.

C. Mọi số nguyên âm đều nhỏ hơn bất kỳ số nguyên dương nào.

D. Số 0 không phải là số nguyên.

Câu 32. Cho $C = \{-3; -2; -1; 0; 6; 10\}$. Tập hợp D gồm các phần tử thuộc C và là số nguyên âm là :

A. $D = \{-3; -2; 0\}$

B. $D = \{-3; -2; -1\}$

C. $D = \{0; 1; 6; 10\}$

D. $D = \{-3; -2; 6; 10; 1\}$

Câu 33. Sắp xếp các số nguyên - 11; 3; - 8; 7; -5; 0; 10 theo thứ tự giảm dần ta được:

A. - 11; 10; - 8; 7; -5; 3; 0

B. - 11; - 8; - 5; 10; 7; 3; 0

C. 10; 7; 3; 0; - 11; - 8; - 5

D. 10; 7; 3; 0; - 5; - 8; - 11

Câu 34. Tổng của hai số nguyên (-3) và (-5) là:

A. 8

B. (-8)

C. (-2)

D. 2

Câu 35. Số 11 là tổng của cặp số nào trong các cặp số sau?

A. -12 và 23

B. -3 và -9

C. 12 và -23

D. -12 và -23

Câu 36. Hai số nguyên đối nhau có tổng bằng:

A. 1

B. là số dương

C. là số nguyên âm

D. 0

Câu 37. Kết quả của phép tính $(-17) + (-14)$ bằng:

A. 3

B. 31

C. -3

D. -31

Câu 38. Kết quả của phép tính $35 + (-47)$ bằng:

A. 82

B. -12

C. -82

D. 12

Câu 39. Chọn ý không đúng trong các ý sau:

A. $(-15) + 23 < 12$

B. $(-21) + (-13) = -33$

C. $16 + (-25) > 3$

D. $(-13) + (-17) < -10$

Câu 40. Số x trong phép toán sau bằng $16 + (-12) + x + 12 = -23$

A. -39

B. 39

C. -7

D. 7

2. HÌNH HỌC

Câu 1. Tam giác đều có:

A. Chỉ hai cạnh bằng nhau.

B. Chỉ hai góc bằng nhau.

C. Ba cạnh bằng nhau, hai góc bất kì của tam giác không bằng nhau.

D. Ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau.

Câu 2. Chọn câu trả lời **SAI** trong các câu sau:

A. Hình vuông $ABCD$ có $AB = BC = CD = DA$.

B. Hình vuông $ABCD$ có bốn góc ở các đỉnh A, B, C, D là góc vuông.

C. Hình vuông $ABCD$ có $AC = BC$ và AC song song với BC .

D. Hình vuông $ABCD$ có hai đường chéo $AC = BD$.

Câu 3. Công thức tính diện tích $S = a.a$ (trong đó a là độ dài của cạnh hình đó) là công thức của:

A. tam giác đều.

B. hình vuông.

C. hình lục giác đều.

D. hình thoi.

Câu 4. Lục giác đều có bao nhiêu góc bằng nhau?

A. 2

B. 4

C. 6

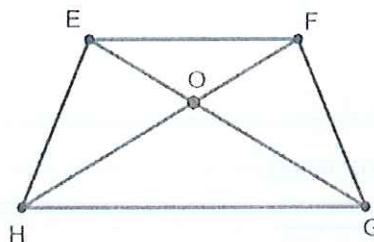
D. 8.

Câu 5. Chữ cái in hoa nào sau đây KHÔNG có trục đối xứng?

- A. Chữ M
- B. Chữ N
- C. Chữ O
- D. Chữ X.

Câu 6. Cho hình thang cân EFGH như hình vẽ, hãy chọn khẳng định đúng.

- A. $EH = FG$
- B. $EG = HO$
- C. $EF = HG$
- D. $OE = OG$.



Câu 7. Hình thang cân có độ dài hai cạnh đáy là 6cm và 12cm, độ dài cạnh bên bằng 7cm có chu vi bằng:

- A. 32cm
- B. 20cm
- C. 26cm
- D. 25cm

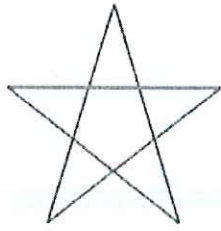
Câu 8. Hình chữ nhật có chiều rộng bằng 30 cm, chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Diện tích hình chữ nhật đó bằng:

- A. $90cm^2$
- B. $270cm^2$
- C. $2700cm^2$
- D. $9000cm^2$.

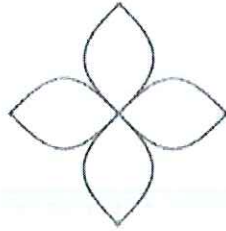
Câu 9. Hai đường chéo của hình thoi bất kì có đặc điểm gì?

- A. Vuông góc.
- B. Song song.
- C. Trùng nhau.
- D. Bằng nhau.

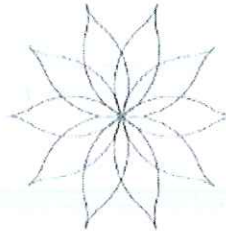
Câu 10. Trong các hình sau đây, hình **không** có tâm đối xứng là:



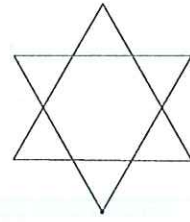
Hình 1



Hình 2



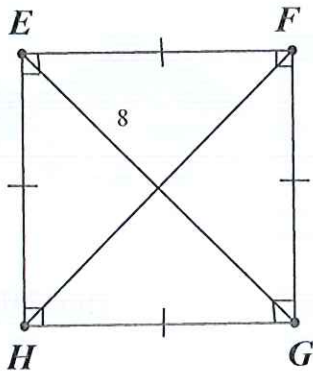
Hình 3



Hình 4

- A. Hình 1
- B. Hình 2
- C. Hình 3
- D. Hình 4

Câu 11. Cho hình vuông $EFGH$ có đường chéo $EG = 8\text{ cm}$, độ dài của FH là:



- A. 16 cm
- B. 64 cm
- C. 32 cm
- D. 8 cm

Câu 12. Trong các hình sau hình nào không có trục đối xứng?

- A. Đoạn thẳng bất kì
- B. Tam giác bất kì
- C. Hình thang cân bất kì
- D. Đường tròn bất kì

Câu 13. Hình bình hành $MNPQ$ có chu vi 30 cm , biết độ dài cạnh MN là 5 cm . Cạnh MP có độ dài là:

- A. 20 m

B. $15m$

C. $10m$

D. $5m$.

Câu 14. Hình bình hành $EFGH$ có độ dài cạnh EF bằng $15cm$ và độ dài đường cao tương ứng với cạnh EF bằng $10cm$. Diện tích hình bình hành $EFGH$ là:

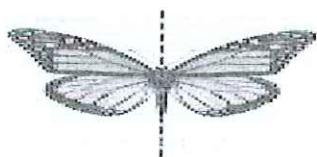
A. $150cm$

B. $75cm$

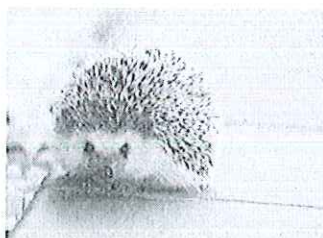
C. $150cm^2$

D. $75cm^2$.

Câu 15. Trong các hình sau đây, hình có tính đối xứng là



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1

B. Hình 2

C. Hình 3

D. Hình 4

Câu 16. Mẹ của bạn Trang trồng hoa màu trên thửa ruộng hình chữ nhật có độ dài hai cạnh lần lượt là $10m$ và $15m$, biết $1m^2$ đất thu hoạch được $3kg$ hoa màu các loại. Hỏi mẹ của bạn Trang thu hoạch được bao nhiêu kg hoa màu trên thửa ruộng đó?

A. $3kg$

B. $50kg$

C. $150kg$

D. $450kg$.

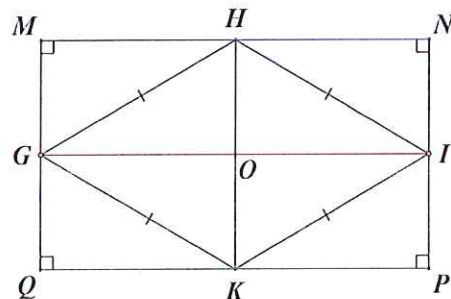
Câu 17. Diện tích hình vuông tăng lên bao nhiêu lần nếu cạnh tăng lên 4 lần?

A. 2 lần

- B. 4 lần
- C. 6 lần
- D. 16 lần.

Câu 18. Cho hình vẽ biết $MQ = 6\text{cm}$, $MN = 10\text{cm}$. Diện tích hình thoi $GHIK$ là:

- A. 15 cm^2
- B. 30 cm^2
- C. 32 cm^2
- D. 60 cm^2



Hình 6

Câu 19. Một bức tranh hình vuông có diện tích là 64dm^2 . Một khung ảnh hình thoi có cạnh bằng một nửa cạnh của bức tranh hình vuông. Chu vi của khung ảnh hình thoi đó là:

- A. 32dm
- B. 64dm
- C. 16dm
- D. 8dm

Câu 20. Hình thang cân có độ dài một đáy là 4cm , độ dài đáy còn lại lớn hơn độ dài đáy đã cho là 2cm ; độ dài chiều cao là 3cm . Diện tích hình thang cân đó bằng:

- A. 6cm^2
- B. 10cm^2
- C. 15cm^2
- D. 30cm^2

RIEN.T.P.

Ban giám hiệu

Tổ chuyên môn

Nhóm toán 6

TRƯỜNG
THCS
THANH AM

(Signature)

Q. Anh

Lê Thị Ngọc Anh

Nguyễn Thế Mạnh

Đào Thị Quỳnh Anh

